Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Ngày ký: 30-01-2023 13:05:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 29 /2022/QĐ-UBND	*Khánh Hoà, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm phát luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5154/TTr-SNN ngày 23 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 5273/SNN-KL ngày 30 tháng 12 năm 2022; Báo cáo thẩm định số 276/BC-STP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo các Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Trường hợp nội dung liên quan đến khung giá các loại rừng không được đề cập trong Quyết định này thì áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Điều 3. Khung giá rừng.

1. Khung giá rừng đối với rừng tự nhiên quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khung giá rừng đối với rừng trồng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này; báo cáo, đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh khung giá rừng theo quy định pháp luật.

2. Sở Tài chính.

- Phối hợp trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp tham gia ý kiến theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh khung giá rừng cho phù hợp khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi ảnh hưởng đến giá cho thuê rừng theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành khác có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Quyết định này.

4. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2023.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Ủy bản thường vụ Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Khánh Hòa, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, TL, TLe. 32

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Tuân

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Ngày ký: 30-01-2023 13:05:45 +07:00

Phụ lục I
KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...29...../2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

ĐVT: Triệu đồng/ha

Mã TTR	Trạng thái rừng	Giá rừng tự nhiên						Giá cho thuê quyền sử dụng rừng/năm		Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên					
		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất				Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
TXG	Rừng TNTS gỗ núi đất LRTX giàu (M > 200 m^3/ha)	529,84	974,99	513,45	902,49	489,90	893,62	0,069	0,120	2.649,20	4.874,96	2.053,80	3.609,95	1.469,70	2.680,85
TXB	Rừng TNTS gỗ núi đất LRTX trung bình (M > 100-200 m^3/ha	138,73	328,74	134,58	314,26	125,25	303,17	0,069	0,120	693,66	1.643,70	538,34	1.257,05	375,75	909,52
TXN	Rừng TNTS gỗ núi đất LRTX nghèo (M > 50-100 m^3/ha)	38,65	140,87	36,41	130,77	32,09	124,11	0,069	0,120	193,25	704,34	145,62	523,07	96,28	372,34
TXK	Rừng TNTS gỗ núi đất LRTX nghèo kiệt (M > 10-50 m^3/ha)	10,30	66,30	N/A	N/A	16,76	70,75	0,069	0,120	51,50	331,50	N/A	N/A	50,29	212,24
TXP	Rừng TNTS gỗ núi đất LRTX chưa có trữ lượng (M < 10 m^3/ha)	1,52	19,10	0,97	12,94	1,26	10,66	0,069	0,120	7,61	95,51	3,89	51,76	3,79	31,99
RKB	Rừng TNTS gỗ núi đất LRLK trung bình (M > 100-200 m^3/ha)	N/A	N/A	107,06	296,24	85,21	223,94	0,069	0,120	N/A	N/A	428,22	1.184,96	255,63	671,81

Mã TTR	Trạng thái rừng	Giá rừng tự nhiên						Giá cho thuê quyền sử dụng rừng/năm		Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên					
		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất				Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
RLN	Rừng TNTS gỗ núi đất LRRL nghèo (M > 50-100 m^3/ha)	N/A	N/A	67,56	138,89	67,55	138,89	0,069	0,120	N/A	N/A	270,24	555,57	202,66	416,67
RLP	Rừng TNTS gỗ núi đất LRRL chưa có trữ lượng (M < 10 m^3/ha)	N/A	N/A	2,47	10,83	2,46	10,82	0,069	0,120	N/A	N/A	9,88	43,31	7,39	32,47
TXDP	Rừng TNTS gỗ núi đá LRTX chưa có trữ lượng (M < 10 m^3/ha)	N/A	N/A	N/A	N/A	0,97	12,94	0,069	0,120	N/A	N/A	N/A	N/A	2,90	38,81
HG1	Rừng TNTS hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m^3/ha)	19,53	109,53	50,94	198,32	25,04	144,90	0,069	0,120	97,63	547,63	203,78	793,27	75,11	434,71
HG2	Rừng TNTS hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m^3/ha)	N/A	N/A	N/A	N/A	16,05	105,95	0,069	0,120	N/A	N/A	N/A	N/A	48,16	317,84
LOO	Rừng TNTS tre nứa lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	N/A	N/A	10,16	19,01	9,00	16,85	0,069	0,120	N/A	N/A	40,64	76,04	27,01	50,56

N/A: Không tồn tại trạng thái rừng

Ghi chú: *Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên được quy định tại khoản 3, Điều 91 Luật Lâm nghiệp thì Hệ số điều chỉnh thiệt lại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng 5 lần đối với rừng đặc dụng, 4 lần đối với rừng phòng hộ và 3 lần đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất.*

Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...29.../2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà)

Phụ lục II.1. Khung giá rừng trồng huyện Khánh Sơn

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	34,82	7,33	62,16	104,47	41,44	69,65	20,72	34,82
+	Năm thứ 2	30,78	50,69	9,77	92,34	152,06	61,56	101,37	30,78	50,69
+	Năm thứ 3	39,49	63,99	14,66	118,48	191,98	78,98	127,99	39,49	63,99
+	Năm thứ 4	75,73	103,52	29,31	227,18	310,56	151,45	207,04	75,73	103,52
+	Năm thứ 5	81,27	110,87	31,49	243,80	332,60	162,53	221,73	81,27	110,87
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	38,35	8,83	68,54	115,04	45,69	76,69	22,85	38,35
+	Năm thứ 2	33,43	55,07	11,78	100,29	165,21	66,86	110,14	33,43	55,07
+	Năm thứ 3	42,33	68,69	17,66	126,99	206,07	84,66	137,38	42,33	68,69
+	Năm thứ 4	84,78	114,57	35,33	254,34	343,70	169,56	229,13	84,78	114,57
+	Năm thứ 5	90,91	122,63	37,90	272,73	367,89	181,82	245,26	90,91	122,63
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	43,63	10,34	78,11	130,90	52,07	87,27	26,04	43,63
+	Năm thứ 2	37,41	61,65	13,78	112,22	184,96	74,81	123,31	37,41	61,65
+	Năm thứ 3	46,59	75,74	20,67	139,77	227,22	93,18	151,48	46,59	75,74
+	Năm thứ 4	95,36	128,13	41,35	286,07	384,38	190,71	256,25	95,36	128,13

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 5	102,17	137,07	44,31	306,52	411,22	204,34	274,14	102,17	137,07
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	90,65	132,99	33,85	271,95	398,97	181,30	265,98	90,65	132,99
+	Trữ lượng 60 m3/ha	97,47	139,81	40,67	292,42	419,44	194,95	279,63	97,47	139,81
+	Trữ lượng 70 m3/ha	104,30	146,64	47,50	312,89	439,91	208,60	293,27	104,30	146,64
+	Trữ lượng 80 m3/ha	111,12	153,46	54,32	333,37	460,38	222,24	306,92	111,12	153,46
+	Trữ lượng 90 m3/ha	117,95	160,29	61,14	353,84	480,86	235,89	320,57	117,95	160,29
+	Trữ lượng 100 m3/ha	124,77	167,11	67,97	374,31	501,33	249,54	334,22	124,77	167,11
+	Trữ lượng 110 m3/ha	131,59	173,93	74,79	394,78	521,80	263,19	347,87	131,59	173,93
+	Trữ lượng 120 m3/ha	138,42	180,76	81,61	415,25	542,27	276,83	361,51	138,42	180,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	145,24	187,58	88,44	435,72	562,74	290,48	375,16	145,24	187,58
+	Trữ lượng 140 m3/ha	152,07	194,40	95,26	456,20	583,21	304,13	388,81	152,07	194,40
+	Trữ lượng 150 m3/ha	158,89	201,23	102,09	476,67	603,68	317,78	402,46	158,89	201,23
+	Trữ lượng 160 m3/ha	165,71	208,05	108,91	497,14	624,16	331,43	416,10	165,71	208,05
+	Trữ lượng 170 m3/ha	172,54	214,88	115,73	517,61	644,63	345,07	429,75	172,54	214,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	179,36	221,70	122,56	538,08	665,10	358,72	443,40	179,36	221,70
+	Trữ lượng 190 m3/ha	186,19	228,52	129,38	558,56	685,57	372,37	457,05	186,19	228,52
+	Trữ lượng 200 m3/ha	193,01	235,35	136,21	579,03	706,04	386,02	470,70	193,01	235,35
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	206,66	249,00	149,85	619,97	746,99	413,31	497,99	206,66	249,00
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	38,51	12,87	69,04	115,54	46,03	77,03	23,01	38,51
+	Năm thứ 2	33,61	55,25	17,16	100,82	165,74	67,21	110,50	33,61	55,25
+	Năm thứ 3	42,52	68,88	25,74	127,55	206,63	85,03	137,75	42,52	68,88
+	Năm thứ 4	101,13	130,91	51,48	303,38	392,73	202,26	261,82	101,13	130,91
+	Năm thứ 5	108,34	140,06	55,12	325,01	420,17	216,67	280,11	108,34	140,06

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	43,33	14,06	78,76	129,99	52,50	86,66	26,25	43,33
+	Năm thứ 2	37,64	61,33	18,74	112,91	183,98	75,27	122,65	37,64	61,33
+	Năm thứ 3	46,84	75,39	28,11	140,51	226,16	93,67	150,78	46,84	75,39
+	Năm thứ 4	110,50	142,63	56,23	331,51	427,89	221,00	285,26	110,50	142,63
+	Năm thứ 5	118,32	152,54	60,17	354,96	457,61	236,64	305,07	118,32	152,54
2.3	***Mật độ 3.300 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	31,39	45,59	15,24	94,17	136,76	62,78	91,17	31,39	45,59
+	Năm thứ 2	44,02	65,21	20,33	132,05	195,64	88,03	130,43	44,02	65,21
+	Năm thứ 3	53,65	79,55	30,49	160,95	238,65	107,30	159,10	53,65	79,55
+	Năm thứ 4	120,05	151,84	60,98	360,16	455,51	240,11	303,67	120,05	151,84
+	Năm thứ 5	128,49	162,34	65,23	385,48	487,03	256,99	324,68	128,49	162,34
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	88,94	125,38	26,66	266,81	376,13	177,87	250,75	88,94	125,38
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,32	130,76	32,05	282,97	392,29	188,65	261,53	94,32	130,76
+	Trữ lượng 70 m3/ha	99,71	136,15	37,44	299,13	408,45	199,42	272,30	99,71	136,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	105,10	141,54	42,83	315,29	424,62	210,20	283,08	105,10	141,54
+	Trữ lượng 90 m3/ha	110,49	146,93	48,21	331,46	440,78	220,97	293,85	110,49	146,93
+	Trữ lượng 100 m3/ha	115,87	152,31	53,60	347,62	456,94	231,74	304,63	115,87	152,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	121,26	157,70	58,99	363,78	473,10	242,52	315,40	121,26	157,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	126,65	163,09	64,38	379,94	489,26	253,29	326,18	126,65	163,09
+	Trữ lượng 130 m3/ha	132,03	168,48	69,76	396,10	505,43	264,07	336,95	132,03	168,48
+	Trữ lượng 140 m3/ha	137,42	173,86	75,15	412,27	521,59	274,84	347,73	137,42	173,86
+	Trữ lượng 150 m3/ha	142,81	179,25	80,54	428,43	537,75	285,62	358,50	142,81	179,25
+	Trữ lượng 160 m3/ha	148,20	184,64	85,92	444,59	553,91	296,39	369,27	148,20	184,64

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 170 m3/ha	153,58	190,03	91,31	460,75	570,08	307,17	380,05	153,58	190,03
+	Trữ lượng 180 m3/ha	158,97	195,41	96,70	476,91	586,24	317,94	390,82	158,97	195,41
+	Trữ lượng 190 m3/ha	164,36	200,80	102,09	493,07	602,40	328,72	401,60	164,36	200,80
+	Trữ lượng 200 m3/ha	169,75	206,19	107,47	509,24	618,56	339,49	412,37	169,75	206,19
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	180,52	216,96	118,25	541,56	650,88	361,04	433,92	180,52	216,96
3	**Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	38,79	6,90	69,89	116,38	46,59	77,58	23,30	38,79
+	Năm thứ 2	33,91	55,54	9,20	101,73	166,63	67,82	111,09	33,91	55,54
+	Năm thứ 3	42,84	69,19	13,79	128,53	207,58	85,68	138,39	42,84	69,19
+	Năm thứ 4	77,59	107,36	27,59	232,76	322,07	155,17	214,71	77,59	107,36
+	Năm thứ 5	83,27	114,97	29,67	249,80	344,91	166,53	229,94	83,27	114,97
3.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	43,68	8,32	79,80	131,03	53,20	87,36	26,60	43,68
+	Năm thứ 2	38,01	61,70	11,09	114,02	185,09	76,01	123,39	38,01	61,70
+	Năm thứ 3	47,23	75,78	16,63	141,69	227,34	94,46	151,56	47,23	75,78
+	Năm thứ 4	87,95	120,08	33,26	263,86	360,25	175,91	240,16	87,95	120,08
+	Năm thứ 5	94,31	128,52	35,71	282,92	385,57	188,61	257,05	94,31	128,52
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,31	131,08	31,89	267,94	393,24	178,63	262,16	89,31	131,08
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	137,51	38,32	287,24	412,54	191,49	275,03	95,75	137,51
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,18	143,95	44,76	306,54	431,84	204,36	287,89	102,18	143,95
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,61	150,38	51,19	325,84	451,14	217,22	300,76	108,61	150,38
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	156,81	57,62	345,14	470,44	230,09	313,62	115,05	156,81
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,48	163,25	64,06	364,43	489,74	242,96	326,49	121,48	163,25

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,91	169,68	70,49	383,73	509,03	255,82	339,36	127,91	169,68
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,34	176,11	76,92	403,03	528,33	268,69	352,22	134,34	176,11
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	182,54	83,35	422,33	547,63	281,55	365,09	140,78	182,54
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,21	188,98	89,79	441,63	566,93	294,42	377,95	147,21	188,98
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,64	195,41	96,22	460,93	586,23	307,28	390,82	153,64	195,41
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	201,84	102,65	480,23	605,53	320,15	403,68	160,08	201,84
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,51	208,28	109,09	499,52	624,83	333,02	416,55	166,51	208,28
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,94	214,71	115,52	518,82	644,12	345,88	429,42	172,94	214,71
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,37	221,14	121,95	538,12	663,42	358,75	442,28	179,37	221,14
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	227,57	128,38	557,42	682,72	371,61	455,15	185,81	227,57
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,67	240,44	141,25	596,02	721,32	397,34	480,88	198,67	240,44
4	**Loài cây Thông các loại**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,94	29,73	25,87	53,81	89,19	35,87	59,46	17,94	29,73
+	Năm thứ 2	27,17	44,20	31,04	81,52	132,60	54,34	88,40	27,17	44,20
+	Năm thứ 3	35,78	59,27	38,80	107,33	177,80	71,56	118,53	35,78	59,27
+	Năm thứ 4	42,31	69,13	51,73	126,94	207,38	84,63	138,26	42,31	69,13
+	Năm thứ 5	49,40	79,63	77,60	148,19	238,88	98,79	159,26	49,40	79,63
+	Năm thứ 6	208,15	240,35	155,20	624,44	721,04	416,30	480,69	208,15	240,35
+	Năm thứ 7	222,31	256,60	165,58	666,94	769,81	444,62	513,21	222,31	256,60
+	Năm thứ 8	237,40	273,92	176,63	712,19	821,75	474,79	547,84	237,40	273,92
+	Năm thứ 9	253,46	292,36	188,40	760,39	877,08	506,93	584,72	253,46	292,36
+	Năm thứ 10	270,58	312,00	200,94	811,73	935,99	541,15	624,00	270,58	312,00
+	Năm thứ 11	288,80	332,91	214,29	866,39	998,74	577,60	665,83	288,80	332,91
+	Năm thứ 12	308,21	355,19	228,51	924,62	1.065,57	616,41	710,38	308,21	355,19
+	Năm thứ 13	328,88	378,91	243,65	986,63	1.136,74	657,75	757,82	328,88	378,91
+	Năm thứ 14	350,89	404,18	259,78	1.052,66	1.212,53	701,78	808,35	350,89	404,18

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 15	374,33	431,08	276,95	1.122,99	1.293,25	748,66	862,17	374,33	431,08
-	***Từ năm 16 trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	174,99	235,43	235,43	524,96	706,28	349,97	470,86	174,99	235,43
+	Trữ lượng 60 m3/ha	189,33	249,77	249,77	567,98	749,30	378,65	499,54	189,33	249,77
+	Trữ lượng 70 m3/ha	203,67	264,11	264,11	611,00	792,33	407,34	528,22	203,67	264,11
+	Trữ lượng 80 m3/ha	218,01	278,45	278,45	654,03	835,35	436,02	556,90	218,01	278,45
+	Trữ lượng 90 m3/ha	232,35	292,79	292,79	697,05	878,37	464,70	585,58	232,35	292,79
+	Trữ lượng 100 m3/ha	246,69	307,13	307,13	740,07	921,40	493,38	614,26	246,69	307,13
+	Trữ lượng 110 m3/ha	261,03	321,47	321,47	783,10	964,42	522,06	642,95	261,03	321,47
+	Trữ lượng 120 m3/ha	275,37	335,81	335,81	826,12	1.007,44	550,74	671,63	275,37	335,81
+	Trữ lượng 130 m3/ha	289,71	350,15	350,15	869,14	1.050,46	579,43	700,31	289,71	350,15
+	Trữ lượng 140 m3/ha	304,05	364,50	364,50	912,16	1.093,49	608,11	728,99	304,05	364,50
+	Trữ lượng 150 m3/ha	318,40	378,84	378,84	955,19	1.136,51	636,79	757,67	318,40	378,84
+	Trữ lượng 160 m3/ha	332,74	393,18	393,18	998,21	1.179,53	665,47	786,35	332,74	393,18
+	Trữ lượng 170 m3/ha	347,08	407,52	407,52	1.041,23	1.222,55	694,15	815,04	347,08	407,52
+	Trữ lượng 180 m3/ha	361,42	421,86	421,86	1.084,25	1.265,57	722,83	843,72	361,42	421,86
+	Trữ lượng 190 m3/ha	375,76	436,20	436,20	1.127,27	1.308,60	751,52	872,40	375,76	436,20
+	Trữ lượng 200 m3/ha	390,10	450,54	450,54	1.170,30	1.351,62	780,20	901,08	390,10	450,54
+	Trữ lượng 220 m3/ha	418,78	479,22	479,22	1.256,34	1.437,67	837,56	958,44	418,78	479,22
+	Trữ lượng 240 m3/ha	447,46	507,90	507,90	1.342,39	1.523,71	894,92	1.015,81	447,46	507,90
+	Trữ lượng 260 m3/ha	476,14	536,59	536,59	1.428,43	1.609,76	952,29	1.073,17	476,14	536,59
+	Trữ lượng 280 m3/ha	504,83	565,27	565,27	1.514,48	1.695,80	1.009,65	1.130,53	504,83	565,27
+	Trữ lượng 300 m3/ha	533,51	593,95	593,95	1.600,52	1.781,84	1.067,01	1.187,90	533,51	593,95
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	562,19	622,63	622,63	1.686,57	1.867,89	1.124,38	1.245,26	562,19	622,63
5	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 1	16,01	26,78	7,64	48,03	80,34	32,02	53,56	16,01	26,78
+	Năm thứ 2	24,43	39,90	9,16	73,29	119,69	48,86	79,79	24,43	39,90
+	Năm thứ 3	32,69	53,41	11,45	98,08	160,24	65,38	106,82	32,69	53,41
+	Năm thứ 4	39,14	62,85	15,27	117,41	188,54	78,27	125,69	39,14	62,85
+	Năm thứ 5	46,00	69,10	22,91	137,99	207,30	91,99	138,20	46,00	69,10
+	Năm thứ 6	95,15	119,75	45,81	285,44	359,26	190,29	239,50	95,15	119,75
+	Năm thứ 7	101,97	128,17	49,08	305,90	384,51	203,93	256,34	101,97	128,17
+	Năm thứ 8	109,23	137,14	52,56	327,68	411,41	218,46	274,28	109,23	137,14
+	Năm thứ 9	116,96	146,69	56,27	350,89	440,06	233,92	293,37	116,96	146,69
+	Năm thứ 10	125,20	156,86	60,22	375,60	470,57	250,40	313,72	125,20	156,86
+	Năm thứ 11	133,98	167,69	64,42	401,93	503,07	267,95	335,38	133,98	167,69
+	Năm thứ 12	143,32	179,23	68,90	429,96	537,68	286,64	358,45	143,32	179,23
+	Năm thứ 13	153,27	191,51	73,67	459,81	574,53	306,54	383,02	153,27	191,51
+	Năm thứ 14	163,87	204,59	78,75	491,61	613,78	327,74	409,19	163,87	204,59
+	Năm thứ 15	175,16	218,53	84,16	525,47	655,58	350,31	437,06	175,16	218,53
-	***Từ năm 16 trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	191,09	47,64	434,70	573,27	289,80	382,18	144,90	191,09
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	200,77	57,33	463,75	602,32	309,17	401,55	154,58	200,77
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	210,46	67,01	492,80	631,37	328,53	420,91	164,27	210,46
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	220,14	76,69	521,85	660,42	347,90	440,28	173,95	220,14
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	229,82	86,37	550,89	689,46	367,26	459,64	183,63	229,82
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	239,50	96,06	579,94	718,51	386,63	479,01	193,31	239,50
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	249,19	105,74	608,99	747,56	405,99	498,37	203,00	249,19
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	258,87	115,42	638,04	776,61	425,36	517,74	212,68	258,87
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	268,55	125,10	667,08	805,65	444,72	537,10	222,36	268,55
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	278,23	134,79	696,13	834,70	464,09	556,47	232,04	278,23
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	287,92	144,47	725,18	863,75	483,45	575,83	241,73	287,92

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	297,60	154,15	754,23	892,80	502,82	595,20	251,41	297,60
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	307,28	163,83	783,27	921,84	522,18	614,56	261,09	307,28
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	316,96	173,52	812,32	950,89	541,55	633,93	270,77	316,96
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	326,65	183,20	841,37	979,94	560,91	653,29	280,46	326,65
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	336,33	192,88	870,42	1.008,99	580,28	672,66	290,14	336,33
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	355,69	212,25	928,51	1.067,08	619,01	711,39	309,50	355,69
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	375,06	231,61	986,61	1.125,18	657,74	750,12	328,87	375,06
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	394,42	250,98	1.044,70	1.183,27	696,47	788,85	348,23	394,42
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	413,79	270,34	1.102,80	1.241,37	735,20	827,58	367,60	413,79
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	433,15	289,71	1.160,89	1.299,46	773,93	866,31	386,96	433,15
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	452,52	309,07	1.218,99	1.357,56	812,66	905,04	406,33	452,52

Phụ lục II.2. Khung giá rừng trồng huyện Khánh Vĩnh

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	34,82	7,33	62,16	104,47	41,44	69,65	20,72	34,82
+	Năm thứ 2	30,78	50,69	9,77	92,34	152,06	61,56	101,37	30,78	50,69
+	Năm thứ 3	39,49	63,99	14,66	118,48	191,98	78,98	127,99	39,49	63,99
+	Năm thứ 4	75,73	103,52	29,31	227,18	310,56	151,45	207,04	75,73	103,52
+	Năm thứ 5	81,27	110,87	31,49	243,80	332,60	162,53	221,73	81,27	110,87
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	38,35	8,83	68,54	115,04	45,69	76,69	22,85	38,35
+	Năm thứ 2	33,43	55,07	11,78	100,29	165,21	66,86	110,14	33,43	55,07
+	Năm thứ 3	42,33	68,69	17,66	126,99	206,07	84,66	137,38	42,33	68,69
+	Năm thứ 4	84,78	114,57	35,33	254,34	343,70	169,56	229,13	84,78	114,57
+	Năm thứ 5	90,91	122,63	37,90	272,73	367,89	181,82	245,26	90,91	122,63
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	43,63	10,34	78,11	130,90	52,07	87,27	26,04	43,63
+	Năm thứ 2	37,41	61,65	13,78	112,22	184,96	74,81	123,31	37,41	61,65
+	Năm thứ 3	46,59	75,74	20,67	139,77	227,22	93,18	151,48	46,59	75,74
+	Năm thứ 4	95,36	128,13	41,35	286,07	384,38	190,71	256,25	95,36	128,13
+	Năm thứ 5	102,17	137,07	44,31	306,52	411,22	204,34	274,14	102,17	137,07
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	90,65	132,99	33,85	271,95	398,97	181,30	265,98	90,65	132,99

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 60 m3/ha	97,47	139,81	40,67	292,42	419,44	194,95	279,63	97,47	139,81
+	Trữ lượng 70 m3/ha	104,30	146,64	47,50	312,89	439,91	208,60	293,27	104,30	146,64
+	Trữ lượng 80 m3/ha	111,12	153,46	54,32	333,37	460,38	222,24	306,92	111,12	153,46
+	Trữ lượng 90 m3/ha	117,95	160,29	61,14	353,84	480,86	235,89	320,57	117,95	160,29
+	Trữ lượng 100 m3/ha	124,77	167,11	67,97	374,31	501,33	249,54	334,22	124,77	167,11
+	Trữ lượng 110 m3/ha	131,59	173,93	74,79	394,78	521,80	263,19	347,87	131,59	173,93
+	Trữ lượng 120 m3/ha	138,42	180,76	81,61	415,25	542,27	276,83	361,51	138,42	180,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	145,24	187,58	88,44	435,72	562,74	290,48	375,16	145,24	187,58
+	Trữ lượng 140 m3/ha	152,07	194,40	95,26	456,20	583,21	304,13	388,81	152,07	194,40
+	Trữ lượng 150 m3/ha	158,89	201,23	102,09	476,67	603,68	317,78	402,46	158,89	201,23
+	Trữ lượng 160 m3/ha	165,71	208,05	108,91	497,14	624,16	331,43	416,10	165,71	208,05
+	Trữ lượng 170 m3/ha	172,54	214,88	115,73	517,61	644,63	345,07	429,75	172,54	214,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	179,36	221,70	122,56	538,08	665,10	358,72	443,40	179,36	221,70
+	Trữ lượng 190 m3/ha	186,19	228,52	129,38	558,56	685,57	372,37	457,05	186,19	228,52
+	Trữ lượng 200 m3/ha	193,01	235,35	136,21	579,03	706,04	386,02	470,70	193,01	235,35
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	206,66	249,00	149,85	619,97	746,99	413,31	497,99	206,66	249,00
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	38,51	12,87	69,04	115,54	46,03	77,03	23,01	38,51
+	Năm thứ 2	33,61	55,25	17,16	100,82	165,74	67,21	110,50	33,61	55,25
+	Năm thứ 3	42,52	68,88	25,74	127,55	206,63	85,03	137,75	42,52	68,88
+	Năm thứ 4	101,13	130,91	51,48	303,38	392,73	202,26	261,82	101,13	130,91
+	Năm thứ 5	108,34	140,06	55,12	325,01	420,17	216,67	280,11	108,34	140,06
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	43,33	14,06	78,76	129,99	52,50	86,66	26,25	43,33

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 2	37,64	61,33	18,74	112,91	183,98	75,27	122,65	37,64	61,33
+	Năm thứ 3	46,84	75,39	28,11	140,51	226,16	93,67	150,78	46,84	75,39
+	Năm thứ 4	110,50	142,63	56,23	331,51	427,89	221,00	285,26	110,50	142,63
+	Năm thứ 5	118,32	152,54	60,17	354,96	457,61	236,64	305,07	118,32	152,54
2.3	***Mật độ 3.300 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	31,39	45,59	15,24	94,17	136,76	62,78	91,17	31,39	45,59
+	Năm thứ 2	44,02	65,21	20,33	132,05	195,64	88,03	130,43	44,02	65,21
+	Năm thứ 3	53,65	79,55	30,49	160,95	238,65	107,30	159,10	53,65	79,55
+	Năm thứ 4	120,05	151,84	60,98	360,16	455,51	240,11	303,67	120,05	151,84
+	Năm thứ 5	128,49	162,34	65,23	385,48	487,03	256,99	324,68	128,49	162,34
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	88,94	125,38	26,66	266,81	376,13	177,87	250,75	88,94	125,38
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,32	130,76	32,05	282,97	392,29	188,65	261,53	94,32	130,76
+	Trữ lượng 70 m3/ha	99,71	136,15	37,44	299,13	408,45	199,42	272,30	99,71	136,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	105,10	141,54	42,83	315,29	424,62	210,20	283,08	105,10	141,54
+	Trữ lượng 90 m3/ha	110,49	146,93	48,21	331,46	440,78	220,97	293,85	110,49	146,93
+	Trữ lượng 100 m3/ha	115,87	152,31	53,60	347,62	456,94	231,74	304,63	115,87	152,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	121,26	157,70	58,99	363,78	473,10	242,52	315,40	121,26	157,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	126,65	163,09	64,38	379,94	489,26	253,29	326,18	126,65	163,09
+	Trữ lượng 130 m3/ha	132,03	168,48	69,76	396,10	505,43	264,07	336,95	132,03	168,48
+	Trữ lượng 140 m3/ha	137,42	173,86	75,15	412,27	521,59	274,84	347,73	137,42	173,86
+	Trữ lượng 150 m3/ha	142,81	179,25	80,54	428,43	537,75	285,62	358,50	142,81	179,25
+	Trữ lượng 160 m3/ha	148,20	184,64	85,92	444,59	553,91	296,39	369,27	148,20	184,64
+	Trữ lượng 170 m3/ha	153,58	190,03	91,31	460,75	570,08	307,17	380,05	153,58	190,03
+	Trữ lượng 180 m3/ha	158,97	195,41	96,70	476,91	586,24	317,94	390,82	158,97	195,41
+	Trữ lượng 190 m3/ha	164,36	200,80	102,09	493,07	602,40	328,72	401,60	164,36	200,80

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 200 m3/ha	169,75	206,19	107,47	509,24	618,56	339,49	412,37	169,75	206,19
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	180,52	216,96	118,25	541,56	650,88	361,04	433,92	180,52	216,96
3	**Loài cây Sao đen**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,42	28,24	11,28	52,25	84,71	34,83	56,47	17,42	28,24
+	Năm thứ 2	25,94	41,47	13,54	77,81	124,42	51,87	82,94	25,94	41,47
+	Năm thứ 3	34,30	55,12	16,93	102,91	165,36	68,61	110,24	34,30	55,12
+	Năm thứ 4	40,86	64,69	22,57	122,57	194,07	81,72	129,38	40,86	64,69
+	Năm thứ 5	47,84	74,88	33,85	143,52	224,65	95,68	149,77	47,84	74,88
+	Năm thứ 6	119,00	147,80	67,71	357,00	443,41	238,00	295,60	119,00	147,80
+	Năm thứ 7	127,37	158,05	72,40	382,12	474,14	254,74	316,09	127,37	158,05
+	Năm thứ 8	136,29	168,95	77,40	408,86	506,86	272,57	337,91	136,29	168,95
+	Năm thứ 9	145,78	180,57	82,72	437,34	541,71	291,56	361,14	145,78	180,57
+	Năm thứ 10	155,89	192,94	88,38	467,67	578,83	311,78	385,89	155,89	192,94
+	Năm thứ 11	166,66	206,12	94,42	499,98	618,36	333,32	412,24	166,66	206,12
+	Năm thứ 12	178,13	220,16	100,85	534,39	660,47	356,26	440,31	178,13	220,16
+	Năm thứ 13	190,34	235,10	107,69	571,03	705,30	380,69	470,20	190,34	235,10
+	Năm thứ 14	203,35	251,02	114,98	610,05	753,05	406,70	502,04	203,35	251,02
+	Năm thứ 15	217,21	267,97	122,75	651,62	803,91	434,41	535,94	217,21	267,97
-	***Từ năm 16 trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	217,33	271,40	116,39	652,00	814,20	434,67	542,80	217,33	271,40
+	Trữ lượng 60 m3/ha	240,77	294,83	139,82	722,30	884,49	481,53	589,66	240,77	294,83
+	Trữ lượng 70 m3/ha	264,20	318,26	163,26	792,59	954,79	528,39	636,53	264,20	318,26
+	Trữ lượng 80 m3/ha	287,63	341,70	186,69	862,89	1.025,09	575,26	683,39	287,63	341,70
+	Trữ lượng 90 m3/ha	311,06	365,13	210,12	933,19	1.095,38	622,12	730,26	311,06	365,13
+	Trữ lượng 100 m3/ha	334,49	388,56	233,55	1.003,48	1.165,68	668,99	777,12	334,49	388,56
+	Trữ lượng 110 m3/ha	357,93	411,99	256,99	1.073,78	1.235,98	715,85	823,98	357,93	411,99

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 120 m3/ha	381,36	435,43	280,42	1.144,08	1.306,28	762,72	870,85	381,36	435,43
+	Trữ lượng 130 m3/ha	404,79	458,86	303,85	1.214,37	1.376,57	809,58	917,71	404,79	458,86
+	Trữ lượng 140 m3/ha	428,22	482,29	327,28	1.284,67	1.446,87	856,45	964,58	428,22	482,29
+	Trữ lượng 150 m3/ha	451,66	505,72	350,71	1.354,97	1.517,16	903,31	1.011,44	451,66	505,72
+	Trữ lượng 160 m3/ha	475,09	529,15	374,15	1.425,26	1.587,46	950,18	1.058,31	475,09	529,15
+	Trữ lượng 170 m3/ha	498,52	552,59	397,58	1.495,56	1.657,76	997,04	1.105,17	498,52	552,59
+	Trữ lượng 180 m3/ha	521,95	576,02	421,01	1.565,86	1.728,05	1.043,90	1.152,04	521,95	576,02
+	Trữ lượng 190 m3/ha	545,39	599,45	444,44	1.636,16	1.798,35	1.090,77	1.198,90	545,39	599,45
+	Trữ lượng 200 m3/ha	568,82	622,88	467,88	1.706,45	1.868,65	1.137,63	1.245,77	568,82	622,88
+	Trữ lượng 220 m3/ha	615,68	669,75	514,74	1.847,04	2.009,24	1.231,36	1.339,49	615,68	669,75
+	Trữ lượng 240 m3/ha	662,55	716,61	561,61	1.987,64	2.149,84	1.325,09	1.433,22	662,55	716,61
+	Trữ lượng 260 m3/ha	709,41	763,48	608,47	2.128,23	2.290,43	1.418,82	1.526,95	709,41	763,48
+	Trữ lượng 280 m3/ha	756,28	810,34	655,33	2.268,83	2.431,02	1.512,55	1.620,68	756,28	810,34
+	Trữ lượng 300 m3/ha	803,14	857,21	702,20	2.409,42	2.571,62	1.606,28	1.714,41	803,14	857,21
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	850,00	904,07	749,06	2.550,01	2.712,21	1.700,01	1.808,14	850,00	904,07
4	**Loài cây Dầu rái**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,45	28,27	11,53	52,35	84,80	34,90	56,54	17,45	28,27
+	Năm thứ 2	25,97	41,51	13,83	77,92	124,52	51,94	83,02	25,97	41,51
+	Năm thứ 3	34,34	55,16	17,29	103,03	165,47	68,68	110,31	34,34	55,16
+	Năm thứ 4	40,90	64,73	23,06	122,70	194,19	81,80	129,46	40,90	64,73
+	Năm thứ 5	47,88	74,93	34,58	143,65	224,78	95,77	149,85	47,88	74,93
+	Năm thứ 6	120,51	149,31	69,17	361,52	447,92	241,01	298,61	120,51	149,31
+	Năm thứ 7	128,97	159,65	73,95	386,92	478,94	257,95	319,29	128,97	159,65
+	Năm thứ 8	137,99	170,66	79,05	413,98	511,97	275,98	341,32	137,99	170,66
+	Năm thứ 9	147,60	182,39	84,48	442,79	547,16	295,19	364,77	147,60	182,39
+	Năm thứ 10	157,83	194,88	90,26	473,48	584,63	315,65	389,75	157,83	194,88

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 11	168,72	208,18	96,42	506,16	624,54	337,44	416,36	168,72	208,18
+	Năm thứ 12	180,32	222,35	102,97	540,97	667,04	360,65	444,69	180,32	222,35
+	Năm thứ 13	192,68	237,44	109,96	578,04	712,31	385,36	474,87	192,68	237,44
+	Năm thứ 14	205,84	253,51	117,40	617,52	760,52	411,68	507,01	205,84	253,51
+	Năm thứ 15	219,86	270,62	125,32	659,57	811,85	439,71	541,24	219,86	270,62
-	***Từ năm 16 trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	179,99	234,05	78,96	539,96	702,14	359,97	468,10	179,99	234,05
+	Trữ lượng 60 m3/ha	195,93	249,99	94,90	587,79	749,98	391,86	499,99	195,93	249,99
+	Trữ lượng 70 m3/ha	211,88	265,94	110,85	635,63	797,82	423,75	531,88	211,88	265,94
+	Trữ lượng 80 m3/ha	227,82	281,88	126,79	683,46	845,65	455,64	563,77	227,82	281,88
+	Trữ lượng 90 m3/ha	243,77	297,83	142,74	731,30	893,49	487,53	595,66	243,77	297,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	259,71	313,77	158,68	779,13	941,32	519,42	627,55	259,71	313,77
+	Trữ lượng 110 m3/ha	275,66	329,72	174,63	826,97	989,16	551,31	659,44	275,66	329,72
+	Trữ lượng 120 m3/ha	291,60	345,67	190,57	874,81	1.037,00	583,20	691,33	291,60	345,67
+	Trữ lượng 130 m3/ha	307,55	361,61	206,52	922,64	1.084,83	615,09	723,22	307,55	361,61
+	Trữ lượng 140 m3/ha	323,49	377,56	222,46	970,48	1.132,67	646,98	755,11	323,49	377,56
+	Trữ lượng 150 m3/ha	339,44	393,50	238,41	1.018,31	1.180,50	678,87	787,00	339,44	393,50
+	Trữ lượng 160 m3/ha	355,38	409,45	254,35	1.066,15	1.228,34	710,77	818,89	355,38	409,45
+	Trữ lượng 170 m3/ha	371,33	425,39	270,30	1.113,98	1.276,17	742,66	850,78	371,33	425,39
+	Trữ lượng 180 m3/ha	387,27	441,34	286,24	1.161,82	1.324,01	774,55	882,67	387,27	441,34
+	Trữ lượng 190 m3/ha	403,22	457,28	302,19	1.209,65	1.371,84	806,44	914,56	403,22	457,28
+	Trữ lượng 200 m3/ha	419,16	473,23	318,13	1.257,49	1.419,68	838,33	946,45	419,16	473,23
+	Trữ lượng 220 m3/ha	451,05	505,12	350,03	1.353,16	1.515,35	902,11	1.010,23	451,05	505,12
+	Trữ lượng 240 m3/ha	482,94	537,01	381,92	1.448,83	1.611,02	965,89	1.074,01	482,94	537,01
+	Trữ lượng 260 m3/ha	514,84	568,90	413,81	1.544,51	1.706,69	1.029,67	1.137,80	514,84	568,90
+	Trữ lượng 280 m3/ha	546,73	600,79	445,70	1.640,18	1.802,36	1.093,45	1.201,58	546,73	600,79
+	Trữ lượng 300 m3/ha	578,62	632,68	477,59	1.735,85	1.898,03	1.157,23	1.265,36	578,62	632,68

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	610,51	664,57	509,48	1.831,52	1.993,71	1.221,01	1.329,14	610,51	664,57
5	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	16,01	26,78	7,64	48,03	80,34	32,02	53,56	16,01	26,78
+	Năm thứ 2	24,43	39,90	9,16	73,29	119,69	48,86	79,79	24,43	39,90
+	Năm thứ 3	32,69	53,41	11,45	98,08	160,24	65,38	106,82	32,69	53,41
+	Năm thứ 4	39,14	62,85	15,27	117,41	188,54	78,27	125,69	39,14	62,85
+	Năm thứ 5	46,00	69,10	22,91	137,99	207,30	91,99	138,20	46,00	69,10
+	Năm thứ 6	95,15	119,75	45,81	285,44	359,26	190,29	239,50	95,15	119,75
+	Năm thứ 7	101,97	128,17	49,08	305,90	384,51	203,93	256,34	101,97	128,17
+	Năm thứ 8	109,23	137,14	52,56	327,68	411,41	218,46	274,28	109,23	137,14
+	Năm thứ 9	116,96	146,69	56,27	350,89	440,06	233,92	293,37	116,96	146,69
+	Năm thứ 10	125,20	156,86	60,22	375,60	470,57	250,40	313,72	125,20	156,86
+	Năm thứ 11	133,98	167,69	64,42	401,93	503,07	267,95	335,38	133,98	167,69
+	Năm thứ 12	143,32	179,23	68,90	429,96	537,68	286,64	358,45	143,32	179,23
+	Năm thứ 13	153,27	191,51	73,67	459,81	574,53	306,54	383,02	153,27	191,51
+	Năm thứ 14	163,87	204,59	78,75	491,61	613,78	327,74	409,19	163,87	204,59
+	Năm thứ 15	175,16	218,53	84,16	525,47	655,58	350,31	437,06	175,16	218,53
-	***Từ năm 16 trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	191,09	47,64	434,70	573,27	289,80	382,18	144,90	191,09
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	200,77	57,33	463,75	602,32	309,17	401,55	154,58	200,77
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	210,46	67,01	492,80	631,37	328,53	420,91	164,27	210,46
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	220,14	76,69	521,85	660,42	347,90	440,28	173,95	220,14
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	229,82	86,37	550,89	689,46	367,26	459,64	183,63	229,82
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	239,50	96,06	579,94	718,51	386,63	479,01	193,31	239,50
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	249,19	105,74	608,99	747,56	405,99	498,37	203,00	249,19

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	258,87	115,42	638,04	776,61	425,36	517,74	212,68	258,87
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	268,55	125,10	667,08	805,65	444,72	537,10	222,36	268,55
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	278,23	134,79	696,13	834,70	464,09	556,47	232,04	278,23
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	287,92	144,47	725,18	863,75	483,45	575,83	241,73	287,92
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	297,60	154,15	754,23	892,80	502,82	595,20	251,41	297,60
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	307,28	163,83	783,27	921,84	522,18	614,56	261,09	307,28
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	316,96	173,52	812,32	950,89	541,55	633,93	270,77	316,96
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	326,65	183,20	841,37	979,94	560,91	653,29	280,46	326,65
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	336,33	192,88	870,42	1.008,99	580,28	672,66	290,14	336,33
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	355,69	212,25	928,51	1.067,08	619,01	711,39	309,50	355,69
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	375,06	231,61	986,61	1.125,18	657,74	750,12	328,87	375,06
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	394,42	250,98	1.044,70	1.183,27	696,47	788,85	348,23	394,42
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	413,79	270,34	1.102,80	1.241,37	735,20	827,58	367,60	413,79
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	433,15	289,71	1.160,89	1.299,46	773,93	866,31	386,96	433,15
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	452,52	309,07	1.218,99	1.357,56	812,66	905,04	406,33	452,52

Phụ lục II.3. Khung giá rừng trồng huyện Cam Lâm

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	32,33	7,33	62,16	96,98	41,44	64,65	20,72	32,33
+	Năm thứ 2	30,78	46,98	9,77	92,34	140,94	61,56	93,96	30,78	46,98
+	Năm thứ 3	39,49	59,28	14,66	118,48	177,84	78,98	118,56	39,49	59,28
+	Năm thứ 4	75,73	98,04	29,31	227,18	294,11	151,45	196,07	75,73	98,04
+	Năm thứ 5	81,27	105,03	31,49	243,80	315,08	162,53	210,05	81,27	105,03
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	35,61	8,83	68,54	106,83	45,69	71,22	22,85	35,61
+	Năm thứ 2	33,43	51,06	11,78	100,29	153,19	66,86	102,13	33,43	51,06
+	Năm thứ 3	42,33	63,65	17,66	126,99	190,96	84,66	127,31	42,33	63,65
+	Năm thứ 4	84,78	108,74	35,33	254,34	326,21	169,56	217,47	84,78	108,74
+	Năm thứ 5	90,91	116,42	37,90	272,73	349,27	181,82	232,84	90,91	116,42
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	40,55	10,34	78,11	121,64	52,07	81,09	26,04	40,55
+	Năm thứ 2	37,41	57,20	13,78	112,22	171,60	74,81	114,40	37,41	57,20
+	Năm thứ 3	46,59	70,22	20,67	139,77	210,67	93,18	140,45	46,59	70,22
+	Năm thứ 4	95,36	121,79	41,35	286,07	365,36	190,71	243,57	95,36	121,79
+	Năm thứ 5	102,17	130,32	44,31	306,52	390,96	204,34	260,64	102,17	130,32
-	***Từ 6 tnăm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	125,80	33,85	261,62	377,39	174,41	251,59	87,21	125,80
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	132,62	40,67	282,09	397,86	188,06	265,24	94,03	132,62

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	139,45	47,50	302,56	418,34	201,71	278,89	100,85	139,45
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	146,27	54,32	323,03	438,81	215,35	292,54	107,68	146,27
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	153,09	61,14	343,50	459,28	229,00	306,19	114,50	153,09
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	159,92	67,97	363,98	479,75	242,65	319,83	121,33	159,92
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	166,74	74,79	384,45	500,22	256,30	333,48	128,15	166,74
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	173,56	81,61	404,92	520,69	269,94	347,13	134,97	173,56
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	180,39	88,44	425,39	541,16	283,59	360,78	141,80	180,39
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	187,21	95,26	445,86	561,64	297,24	374,42	148,62	187,21
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	194,04	102,09	466,33	582,11	310,89	388,07	155,44	194,04
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	200,86	108,91	486,80	602,58	324,54	401,72	162,27	200,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	207,68	115,73	507,28	623,05	338,18	415,37	169,09	207,68
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	214,51	122,56	527,75	643,52	351,83	429,02	175,92	214,51
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	221,33	129,38	548,22	664,00	365,48	442,66	182,74	221,33
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	228,16	136,21	568,69	684,47	379,13	456,31	189,56	228,16
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	241,80	149,85	609,64	725,41	406,42	483,61	203,21	241,80
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	35,78	10,49	69,04	107,34	46,03	71,56	23,01	35,78
+	Năm thứ 2	33,61	51,24	13,99	100,82	153,72	67,21	102,48	33,61	51,24
+	Năm thứ 3	42,52	63,84	20,99	127,55	191,52	85,03	127,68	42,52	63,84
+	Năm thứ 4	91,63	115,58	41,98	274,88	346,75	183,26	231,17	91,63	115,58
+	Năm thứ 5	98,22	123,73	45,00	294,66	371,19	196,44	247,46	98,22	123,73
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	40,28	12,87	78,76	120,84	52,50	80,56	26,25	40,28
+	Năm thứ 2	37,64	56,91	17,16	112,91	170,74	75,27	113,83	37,64	56,91

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 3	46,84	69,92	25,74	140,51	209,75	93,67	139,83	46,84	69,92
+	Năm thứ 4	105,75	131,58	51,48	317,26	394,75	211,50	263,17	105,75	131,58
+	Năm thứ 5	113,26	140,77	55,12	339,79	422,32	226,52	281,55	113,26	140,77
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	118,24	26,66	251,07	354,71	167,38	236,47	83,69	118,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	123,62	32,05	267,23	370,87	178,16	247,24	89,08	123,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	129,01	37,44	283,40	387,03	188,93	258,02	94,47	129,01
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	134,40	42,83	299,56	403,19	199,71	268,79	99,85	134,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	139,78	48,21	315,72	419,35	210,48	279,57	105,24	139,78
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	145,17	53,60	331,88	435,51	221,25	290,34	110,63	145,17
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	150,56	58,99	348,05	451,68	232,03	301,12	116,02	150,56
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	155,95	64,38	364,21	467,84	242,80	311,89	121,40	155,95
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	161,33	69,76	380,37	484,00	253,58	322,67	126,79	161,33
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	166,72	75,15	396,53	500,16	264,35	333,44	132,18	166,72
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	172,11	80,54	412,69	516,32	275,13	344,22	137,56	172,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	177,50	85,92	428,85	532,49	285,90	354,99	142,95	177,50
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	182,88	91,31	445,02	548,65	296,68	365,77	148,34	182,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	188,27	96,70	461,18	564,81	307,45	376,54	153,73	188,27
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	193,66	102,09	477,34	580,97	318,23	387,31	159,11	193,66
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	199,05	107,47	493,50	597,14	329,00	398,09	164,50	199,05
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	209,82	118,25	525,83	629,46	350,55	419,64	175,28	209,82
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,06	6,90	69,89	108,18	46,59	72,12	23,30	36,06
+	Năm thứ 2	33,91	51,55	9,20	101,74	154,64	67,82	103,09	33,91	51,55
+	Năm thứ 3	42,85	64,17	13,79	128,54	192,51	85,69	128,34	42,85	64,17

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 4	77,59	101,55	27,59	232,78	304,64	155,19	203,09	77,59	101,55
+	Năm thứ 5	83,27	108,78	29,67	249,82	326,35	166,55	217,56	83,27	108,78
3.2	**Mật độ 2.500 cây/ha**									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	41,11	8,32	79,80	123,33	53,20	82,22	26,60	41,11
+	Năm thứ 2	38,01	58,17	11,09	114,03	174,51	76,02	116,34	38,01	58,17
+	Năm thứ 3	47,24	71,26	16,63	141,71	213,79	94,47	142,53	47,24	71,26
+	Năm thứ 4	87,96	114,81	33,26	263,89	344,43	175,93	229,62	87,96	114,81
+	Năm thứ 5	94,32	122,91	35,71	282,95	368,73	188,63	245,82	94,32	122,91
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	125,10	31,89	267,96	375,30	178,64	250,20	89,32	125,10
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	131,53	38,32	287,26	394,60	191,51	263,07	95,75	131,53
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	137,97	44,76	306,56	413,90	204,37	275,93	102,19	137,97
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	144,40	51,19	325,86	433,20	217,24	288,80	108,62	144,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	150,83	57,62	345,16	452,50	230,11	301,67	115,05	150,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	157,27	64,06	364,46	471,80	242,97	314,53	121,49	157,27
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	163,70	70,49	383,76	491,10	255,84	327,40	127,92	163,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	170,13	76,92	403,06	510,40	268,70	340,26	134,35	170,13
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	176,56	83,35	422,35	529,69	281,57	353,13	140,78	176,56
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	183,00	89,79	441,65	548,99	294,43	365,99	147,22	183,00
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	189,43	96,22	460,95	568,29	307,30	378,86	153,65	189,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	195,86	102,65	480,25	587,59	320,17	391,73	160,08	195,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	202,30	109,09	499,55	606,89	333,03	404,59	166,52	202,30
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	208,73	115,52	518,85	626,19	345,90	417,46	172,95	208,73
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	215,16	121,95	538,15	645,49	358,76	430,32	179,38	215,16
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	221,59	128,38	557,44	664,78	371,63	443,19	185,81	221,59
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	234,46	141,25	596,04	703,38	397,36	468,92	198,68	234,46

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	**Loài cây Sao đen**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,42	26,33	11,28	52,25	78,98	34,83	52,65	17,42	26,33
+	Năm thứ 2	25,94	38,56	13,54	77,81	115,69	51,87	77,13	25,94	38,56
+	Năm thứ 3	34,30	51,18	16,93	102,91	153,55	68,61	102,37	34,30	51,18
+	Năm thứ 4	40,86	60,04	22,57	122,57	180,13	81,72	120,08	40,86	60,04
+	Năm thứ 5	47,84	69,48	33,85	143,52	208,43	95,68	138,95	47,84	69,48
+	Năm thứ 6	119,00	142,04	67,71	357,00	426,13	238,00	284,09	119,00	142,04
+	Năm thứ 7	127,37	151,91	72,40	382,12	455,74	254,74	303,83	127,37	151,91
+	Năm thứ 8	136,29	162,42	77,40	408,86	487,27	272,57	324,85	136,29	162,42
+	Năm thứ 9	145,78	173,62	82,72	437,34	520,85	291,56	347,23	145,78	173,62
+	Năm thứ 10	155,89	185,54	88,38	467,67	556,61	311,78	371,07	155,89	185,54
+	Năm thứ 11	166,66	198,23	94,42	499,98	594,70	333,32	396,46	166,66	198,23
+	Năm thứ 12	178,13	211,75	100,85	534,39	635,26	356,26	423,51	178,13	211,75
+	Năm thứ 13	190,34	226,15	107,69	571,03	678,46	380,69	452,31	190,34	226,15
+	Năm thứ 14	203,35	241,49	114,98	610,05	724,46	406,70	482,98	203,35	241,49
+	Năm thứ 15	217,21	257,82	122,75	651,62	773,46	434,41	515,64	217,21	257,82
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	217,33	260,59	116,39	652,00	781,77	434,67	521,18	217,33	260,59
+	Trữ lượng 60 m3/ha	240,77	284,02	139,82	722,30	852,06	481,53	568,04	240,77	284,02
+	Trữ lượng 70 m3/ha	264,20	307,45	163,26	792,59	922,36	528,39	614,91	264,20	307,45
+	Trữ lượng 80 m3/ha	287,63	330,89	186,69	862,89	992,66	575,26	661,77	287,63	330,89
+	Trữ lượng 90 m3/ha	311,06	354,32	210,12	933,19	1.062,95	622,12	708,64	311,06	354,32
+	Trữ lượng 100 m3/ha	334,49	377,75	233,55	1.003,48	1.133,25	668,99	755,50	334,49	377,75
+	Trữ lượng 110 m3/ha	357,93	401,18	256,99	1.073,78	1.203,55	715,85	802,36	357,93	401,18
+	Trữ lượng 120 m3/ha	381,36	424,62	280,42	1.144,08	1.273,85	762,72	849,23	381,36	424,62
+	Trữ lượng 130 m3/ha	404,79	448,05	303,85	1.214,37	1.344,14	809,58	896,09	404,79	448,05

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 140 m3/ha	428,22	471,48	327,28	1.284,67	1.414,44	856,45	942,96	428,22	471,48
+	Trữ lượng 150 m3/ha	451,66	494,91	350,71	1.354,97	1.484,73	903,31	989,82	451,66	494,91
+	Trữ lượng 160 m3/ha	475,09	518,34	374,15	1.425,26	1.555,03	950,18	1.036,69	475,09	518,34
+	Trữ lượng 170 m3/ha	498,52	541,78	397,58	1.495,56	1.625,33	997,04	1.083,55	498,52	541,78
+	Trữ lượng 180 m3/ha	521,95	565,21	421,01	1.565,86	1.695,62	1.043,90	1.130,42	521,95	565,21
+	Trữ lượng 190 m3/ha	545,39	588,64	444,44	1.636,16	1.765,92	1.090,77	1.177,28	545,39	588,64
+	Trữ lượng 200 m3/ha	568,82	612,07	467,88	1.706,45	1.836,22	1.137,63	1.224,15	568,82	612,07
+	Trữ lượng 220 m3/ha	615,68	658,94	514,74	1.847,04	1.976,81	1.231,36	1.317,87	615,68	658,94
+	Trữ lượng 240 m3/ha	662,55	705,80	561,61	1.987,64	2.117,41	1.325,09	1.411,60	662,55	705,80
+	Trữ lượng 260 m3/ha	709,41	752,67	608,47	2.128,23	2.258,00	1.418,82	1.505,33	709,41	752,67
+	Trữ lượng 280 m3/ha	756,28	799,53	655,33	2.268,83	2.398,59	1.512,55	1.599,06	756,28	799,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	803,14	846,40	702,20	2.409,42	2.539,19	1.606,28	1.692,79	803,14	846,40
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	850,00	893,26	749,06	2.550,01	2.679,78	1.700,01	1.786,52	850,00	893,26
5	**Loài cây Dầu rái**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,45	26,36	12,86	52,35	79,08	34,90	52,72	17,45	26,36
+	Năm thứ 2	25,97	38,60	15,43	77,92	115,80	51,94	77,20	25,97	38,60
+	Năm thứ 3	34,34	51,22	19,29	103,03	153,67	68,68	102,44	34,34	51,22
+	Năm thứ 4	40,90	60,08	25,71	122,70	180,25	81,80	120,17	40,90	60,08
+	Năm thứ 5	47,88	69,52	38,57	143,65	208,56	95,77	139,04	47,88	69,52
+	Năm thứ 6	128,48	151,53	77,14	385,44	454,58	256,96	303,05	128,48	151,53
+	Năm thứ 7	137,47	162,01	82,45	412,40	486,03	274,93	324,02	137,47	162,01
+	Năm thứ 8	147,04	173,17	88,09	441,11	519,52	294,08	346,35	147,04	173,17
+	Năm thứ 9	157,23	185,07	94,11	471,69	555,20	314,46	370,13	157,23	185,07
+	Năm thứ 10	168,09	197,73	100,52	504,26	593,20	336,17	395,46	168,09	197,73
+	Năm thứ 11	179,65	211,22	107,34	538,94	633,66	359,30	422,44	179,65	211,22
+	Năm thứ 12	191,96	225,59	114,61	575,88	676,76	383,92	451,17	191,96	225,59

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 13	205,08	240,88	122,35	615,23	722,65	410,15	481,77	205,08	240,88
+	Năm thứ 14	219,04	257,18	130,60	657,12	771,53	438,08	514,35	219,04	257,18
+	Năm thứ 15	233,91	274,53	139,37	701,74	823,59	467,83	549,06	233,91	274,53
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	179,99	223,24	78,96	539,96	669,72	359,97	446,48	179,99	223,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	195,93	239,19	94,90	587,79	717,56	391,86	478,37	195,93	239,19
+	Trữ lượng 70 m3/ha	211,88	255,13	110,85	635,63	765,40	423,75	510,26	211,88	255,13
+	Trữ lượng 80 m3/ha	227,82	271,08	126,79	683,46	813,23	455,64	542,15	227,82	271,08
+	Trữ lượng 90 m3/ha	243,77	287,02	142,74	731,30	861,07	487,53	574,04	243,77	287,02
+	Trữ lượng 100 m3/ha	259,71	302,97	158,68	779,13	908,90	519,42	605,93	259,71	302,97
+	Trữ lượng 110 m3/ha	275,66	318,91	174,63	826,97	956,74	551,31	637,83	275,66	318,91
+	Trữ lượng 120 m3/ha	291,60	334,86	190,57	874,81	1.004,57	583,20	669,72	291,60	334,86
+	Trữ lượng 130 m3/ha	307,55	350,80	206,52	922,64	1.052,41	615,09	701,61	307,55	350,80
+	Trữ lượng 140 m3/ha	323,49	366,75	222,46	970,48	1.100,24	646,98	733,50	323,49	366,75
+	Trữ lượng 150 m3/ha	339,44	382,69	238,41	1.018,31	1.148,08	678,87	765,39	339,44	382,69
+	Trữ lượng 160 m3/ha	355,38	398,64	254,35	1.066,15	1.195,92	710,77	797,28	355,38	398,64
+	Trữ lượng 170 m3/ha	371,33	414,58	270,30	1.113,98	1.243,75	742,66	829,17	371,33	414,58
+	Trữ lượng 180 m3/ha	387,27	430,53	286,24	1.161,82	1.291,59	774,55	861,06	387,27	430,53
+	Trữ lượng 190 m3/ha	403,22	446,47	302,19	1.209,65	1.339,42	806,44	892,95	403,22	446,47
+	Trữ lượng 200 m3/ha	419,16	462,42	318,13	1.257,49	1.387,26	838,33	924,84	419,16	462,42
+	Trữ lượng 220 m3/ha	451,05	494,31	350,03	1.353,16	1.482,93	902,11	988,62	451,05	494,31
+	Trữ lượng 240 m3/ha	482,94	526,20	381,92	1.448,83	1.578,60	965,89	1.052,40	482,94	526,20
+	Trữ lượng 260 m3/ha	514,84	558,09	413,81	1.544,51	1.674,27	1.029,67	1.116,18	514,84	558,09
+	Trữ lượng 280 m3/ha	546,73	589,98	445,70	1.640,18	1.769,94	1.093,45	1.179,96	546,73	589,98
+	Trữ lượng 300 m3/ha	578,62	621,87	477,59	1.735,85	1.865,61	1.157,23	1.243,74	578,62	621,87
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	610,51	653,76	509,48	1.831,52	1.961,29	1.221,01	1.307,52	610,51	653,76
6	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	16,01	24,88	7,64	48,03	74,63	32,02	49,75	16,01	24,88
+	Năm thứ 2	24,43	37,00	9,16	73,29	110,99	48,86	73,99	24,43	37,00
+	Năm thứ 3	32,69	49,49	11,45	98,08	148,47	65,38	98,98	32,69	49,49
+	Năm thứ 4	39,14	58,21	15,27	117,41	174,64	78,27	116,43	39,14	58,21
+	Năm thứ 5	46,00	64,00	22,91	137,99	192,01	91,99	128,01	46,00	64,00
+	Năm thứ 6	95,15	114,32	45,81	285,44	342,97	190,29	228,65	95,15	114,32
+	Năm thứ 7	101,97	122,39	49,08	305,90	367,17	203,93	244,78	101,97	122,39
+	Năm thứ 8	109,23	130,98	52,56	327,68	392,94	218,46	261,96	109,23	130,98
+	Năm thứ 9	116,96	140,13	56,27	350,89	420,39	233,92	280,26	116,96	140,13
+	Năm thứ 10	125,20	149,87	60,22	375,60	449,62	250,40	299,75	125,20	149,87
+	Năm thứ 11	133,98	160,25	64,42	401,93	480,76	267,95	320,50	133,98	160,25
+	Năm thứ 12	143,32	171,30	68,90	429,96	513,91	286,64	342,61	143,32	171,30
+	Năm thứ 13	153,27	183,07	73,67	459,81	549,22	306,54	366,15	153,27	183,07
+	Năm thứ 14	163,87	195,61	78,75	491,61	586,83	327,74	391,22	163,87	195,61
+	Năm thứ 15	175,16	208,96	84,16	525,47	626,88	350,31	417,92	175,16	208,96
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	180,90	47,64	434,70	542,70	289,80	361,80	144,90	180,90
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	190,58	57,33	463;75	571,75	309,17	381,17	154,58	190,58
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	200,27	67,01	492,80	600,80	328,53	400,53	164,27	200,27
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	209,95	76,69	521,85	629,85	347,90	419,90	173,95	209,95
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	219,63	86,37	550,89	658,89	367,26	439,26	183,63	219,63
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	229,31	96,06	579,94	687,94	386,63	458,63	193,31	229,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	239,00	105,74	608,99	716,99	405,99	477,99	203,00	239,00
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	248,68	115,42	638,04	746,04	425,36	497,36	212,68	248,68
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	258,36	125,10	667,08	775,08	444,72	516,72	222,36	258,36
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	268,04	134,79	696,13	804,13	464,09	536,09	232,04	268,04

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	277,73	144,47	725,18	833,18	483,45	555,45	241,73	277,73
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	287,41	154,15	754,23	862,23	502,82	574,82	251,41	287,41
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	297,09	163,83	783,27	891,27	522,18	594,18	261,09	297,09
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	306,77	173,52	812,32	920,32	541,55	613,55	270,77	306,77
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	316,46	183,20	841,37	949,37	560,91	632,91	280,46	316,46
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	326,14	192,88	870,42	978,42	580,28	652,28	290,14	326,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	345,50	212,25	928,51	1.036,51	619,01	691,01	309,50	345,50
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	364,87	231,61	986,61	1.094,61	657,74	729,74	328,87	364,87
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	384,23	250,98	1.044,70	1.152,70	696,47	768,47	348,23	384,23
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	403,60	270,34	1.102,80	1.210,80	735,20	807,20	367,60	403,60
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	422,96	289,71	1.160,89	1.268,89	773,93	845,93	386,96	422,96
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	442,33	309,07	1.218,99	1.326,99	812,66	884,66	406,33	442,33
7	**Loài Đước và RNM khác**									
-	***Dưới 10 năm***									
+	Năm thứ 1	31,96	39,24	4,32	95,88	117,73	63,92	78,48	31,96	39,24
+	Năm thứ 2	41,86	52,36	5,18	125,57	157,08	83,71	104,72	41,86	52,36
+	Năm thứ 3	50,68	64,55	6,47	152,03	193,64	101,35	129,09	50,68	64,55
+	Năm thứ 4	56,86	71,86	8,63	170,59	215,57	113,73	143,71	56,86	71,86
+	Năm thứ 5	63,45	79,64	12,95	190,36	238,92	126,90	159,28	63,45	79,64
+	Năm thứ 6	93,81	111,05	25,89	281,44	333,16	187,63	222,10	93,81	111,05
+	Năm thứ 7	100,55	118,91	27,87	301,64	356,72	201,09	237,81	100,55	118,91
+	Năm thứ 8	107,72	127,27	29,97	323,15	381,81	215,43	254,54	107,72	127,27
+	Năm thứ 9	115,35	136,18	32,20	346,06	408,53	230,71	272,36	115,35	136,18
+	Năm thứ 10	123,49	145,67	34,59	370,46	437,00	246,98	291,33	123,49	145,67
-	***Từ 11 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	131,51	158,30	158,30	394,53	474,90	263,02	316,60	131,51	158,30
+	Trữ lượng 60 m3/ha	136,43	163,22	163,22	409,30	489,67	272,87	326,45	136,43	163,22

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 70 m3/ha	141,36	168,15	168,15	424,07	504,44	282,71	336,29	141,36	168,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	146,28	173,07	173,07	438,84	519,21	292,56	346,14	146,28	173,07
+	Trữ lượng 90 m3/ha	151,20	177,99	177,99	453,60	533,97	302,40	355,98	151,20	177,99
+	Trữ lượng 100 m3/ha	156,12	182,91	182,91	468,37	548,74	312,25	365,83	156,12	182,91
+	Trữ lượng 110 m3/ha	161,05	187,84	187,84	483,14	563,51	322,09	375,67	161,05	187,84
+	Trữ lượng 120 m3/ha	165,97	192,76	192,76	497,91	578,28	331,94	385,52	165,97	192,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	170,89	197,68	197,68	512,68	593,05	341,79	395,37	170,89	197,68
+	Trữ lượng 140 m3/ha	175,82	202,61	202,61	527,45	607,82	351,63	405,21	175,82	202,61
+	Trữ lượng 150 m3/ha	180,74	207,53	207,53	542,21	622,58	361,48	415,06	180,74	207,53
+	Trữ lượng 160 m3/ha	185,66	212,45	212,45	556,98	637,35	371,32	424,90	185,66	212,45
+	Trữ lượng 170 m3/ha	190,58	217,37	217,37	571,75	652,12	381,17	434,75	190,58	217,37
+	Trữ lượng 180 m3/ha	195,51	222,30	222,30	586,52	666,89	391,01	444,59	195,51	222,30
+	Trữ lượng 190 m3/ha	200,43	227,22	227,22	601,29	681,66	400,86	454,44	200,43	227,22
+	Trữ lượng 200 m3/ha	205,35	232,14	232,14	616,06	696,43	410,70	464,28	205,35	232,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	215,20	241,99	241,99	645,59	725,96	430,40	483,98	215,20	241,99
+	Trữ lượng 240 m3/ha	225,04	251,83	251,83	675,13	755,50	450,09	503,67	225,04	251,83
+	Trữ lượng 260 m3/ha	234,89	261,68	261,68	704,67	785,04	469,78	523,36	234,89	261,68
+	Trữ lượng 280 m3/ha	244,74	271,53	271,53	734,21	814,58	489,47	543,05	244,74	271,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	254,58	281,37	281,37	763,74	844,11	509,16	562,74	254,58	281,37
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	264,43	291,22	291,22	793,28	873,65	528,85	582,43	264,43	291,22

Phụ lục II.4. Khung giá rừng trồng thành phố Cam Ranh

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	32,33	7,33	62,16	96,98	41,44	64,65	20,72	32,33
+	Năm thứ 2	30,78	46,98	9,77	92,34	140,94	61,56	93,96	30,78	46,98
+	Năm thứ 3	39,49	59,28	14,66	118,48	177,84	78,98	118,56	39,49	59,28
+	Năm thứ 4	75,73	98,04	29,31	227,18	294,11	151,45	196,07	75,73	98,04
+	Năm thứ 5	81,27	105,03	31,49	243,80	315,08	162,53	210,05	81,27	105,03
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	35,61	8,83	68,54	106,83	45,69	71,22	22,85	35,61
+	Năm thứ 2	33,43	51,06	11,78	100,29	153,19	66,86	102,13	33,43	51,06
+	Năm thứ 3	42,33	63,65	17,66	126,99	190,96	84,66	127,31	42,33	63,65
+	Năm thứ 4	84,78	108,74	35,33	254,34	326,21	169,56	217,47	84,78	108,74
+	Năm thứ 5	90,91	116,42	37,90	272,73	349,27	181,82	232,84	90,91	116,42
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	40,55	10,34	78,11	121,64	52,07	81,09	26,04	40,55
+	Năm thứ 2	37,41	57,20	13,78	112,22	171,60	74,81	114,40	37,41	57,20
+	Năm thứ 3	46,59	70,22	20,67	139,77	210,67	93,18	140,45	46,59	70,22
+	Năm thứ 4	95,36	121,79	41,35	286,07	365,36	190,71	243,57	95,36	121,79
+	Năm thứ 5	102,17	130,32	44,31	306,52	390,96	204,34	260,64	102,17	130,32
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	125,80	33,85	261,62	377,39	174,41	251,59	87,21	125,80
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	132,62	40,67	282,09	397,86	188,06	265,24	94,03	132,62

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	139,45	47,50	302,56	418,34	201,71	278,89	100,85	139,45
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	146,27	54,32	323,03	438,81	215,35	292,54	107,68	146,27
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	153,09	61,14	343,50	459,28	229,00	306,19	114,50	153,09
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	159,92	67,97	363,98	479,75	242,65	319,83	121,33	159,92
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	166,74	74,79	384,45	500,22	256,30	333,48	128,15	166,74
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	173,56	81,61	404,92	520,69	269,94	347,13	134,97	173,56
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	180,39	88,44	425,39	541,16	283,59	360,78	141,80	180,39
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	187,21	95,26	445,86	561,64	297,24	374,42	148,62	187,21
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	194,04	102,09	466,33	582,11	310,89	388,07	155,44	194,04
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	200,86	108,91	486,80	602,58	324,54	401,72	162,27	200,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	207,68	115,73	507,28	623,05	338,18	415,37	169,09	207,68
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	214,51	122,56	527,75	643,52	351,83	429,02	175,92	214,51
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	221,33	129,38	548,22	664,00	365,48	442,66	182,74	221,33
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	228,16	136,21	568,69	684,47	379,13	456,31	189,56	228,16
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	241,80	149,85	609,64	725,41	406,42	483,61	203,21	241,80
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	35,78	10,49	69,04	107,34	46,03	71,56	23,01	35,78
+	Năm thứ 2	33,61	51,24	13,99	100,82	153,72	67,21	102,48	33,61	51,24
+	Năm thứ 3	42,52	63,84	20,99	127,55	191,52	85,03	127,68	42,52	63,84
+	Năm thứ 4	91,63	115,58	41,98	274,88	346,75	183,26	231,17	91,63	115,58
+	Năm thứ 5	98,22	123,73	45,00	294,66	371,19	196,44	247,46	98,22	123,73
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	40,28	12,87	78,76	120,84	52,50	80,56	26,25	40,28
+	Năm thứ 2	37,64	56,91	17,16	112,91	170,74	75,27	113,83	37,64	56,91
+	Năm thứ 3	46,84	69,92	25,74	140,51	209,75	93,67	139,83	46,84	69,92

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 4	105,75	131,58	51,48	317,26	394,75	211,50	263,17	105,75	131,58
+	Năm thứ 5	113,26	140,77	55,12	339,79	422,32	226,52	281,55	113,26	140,77
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	118,24	26,66	251,07	354,71	167,38	236,47	83,69	118,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	123,62	32,05	267,23	370,87	178,16	247,24	89,08	123,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	129,01	37,44	283,40	387,03	188,93	258,02	94,47	129,01
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	134,40	42,83	299,56	403,19	199,71	268,79	99,85	134,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	139,78	48,21	315,72	419,35	210,48	279,57	105,24	139,78
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	145,17	53,60	331,88	435,51	221,25	290,34	110,63	145,17
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	150,56	58,99	348,05	451,68	232,03	301,12	116,02	150,56
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	155,95	64,38	364,21	467,84	242,80	311,89	121,40	155,95
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	161,33	69,76	380,37	484,00	253,58	322,67	126,79	161,33
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	166,72	75,15	396,53	500,16	264,35	333,44	132,18	166,72
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	172,11	80,54	412,69	516,32	275,13	344,22	137,56	172,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	177,50	85,92	428,85	532,49	285,90	354,99	142,95	177,50
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	182,88	91,31	445,02	548,65	296,68	365,77	148,34	182,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	188,27	96,70	461,18	564,81	307,45	376,54	153,73	188,27
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	193,66	102,09	477,34	580,97	318,23	387,31	159,11	193,66
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	199,05	107,47	493,50	597,14	329,00	398,09	164,50	199,05
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	209,82	118,25	525,83	629,46	350,55	419,64	175,28	209,82
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,06	6,90	69,89	108,18	46,59	72,12	23,30	36,06
+	Năm thứ 2	33,91	51,55	9,20	101,74	154,64	67,82	103,09	33,91	51,55
+	Năm thứ 3	42,85	64,17	13,79	128,54	192,51	85,69	128,34	42,85	64,17
+	Năm thứ 4	77,59	101,55	27,59	232,78	304,64	155,19	203,09	77,59	101,55
+	Năm thứ 5	83,27	108,78	29,67	249,82	326,35	166,55	217,56	83,27	108,78

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3.2	**Mật độ 2.500 cây/ha**									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	41,11	8,32	79,80	123,33	53,20	82,22	26,60	41,11
+	Năm thứ 2	38,01	58,17	11,09	114,03	174,51	76,02	116,34	38,01	58,17
+	Năm thứ 3	47,24	71,26	16,63	141,71	213,79	94,47	142,53	47,24	71,26
+	Năm thứ 4	87,96	114,81	33,26	263,89	344,43	175,93	229,62	87,96	114,81
+	Năm thứ 5	94,32	122,91	35,71	282,95	368,73	188,63	245,82	94,32	122,91
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	125,10	31,89	267,96	375,30	178,64	250,20	89,32	125,10
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	131,53	38,32	287,26	394,60	191,51	263,07	95,75	131,53
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	137,97	44,76	306,56	413,90	204,37	275,93	102,19	137,97
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	144,40	51,19	325,86	433,20	217,24	288,80	108,62	144,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	150,83	57,62	345,16	452,50	230,11	301,67	115,05	150,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	157,27	64,06	364,46	471,80	242,97	314,53	121,49	157,27
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	163,70	70,49	383,76	491,10	255,84	327,40	127,92	163,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	170,13	76,92	403,06	510,40	268,70	340,26	134,35	170,13
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	176,56	83,35	422,35	529,69	281,57	353,13	140,78	176,56
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	183,00	89,79	441,65	548,99	294,43	365,99	147,22	183,00
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	189,43	96,22	460,95	568,29	307,30	378,86	153,65	189,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	195,86	102,65	480,25	587,59	320,17	391,73	160,08	195,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	202,30	109,09	499,55	606,89	333,03	404,59	166,52	202,30
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	208,73	115,52	518,85	626,19	345,90	417,46	172,95	208,73
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	215,16	121,95	538,15	645,49	358,76	430,32	179,38	215,16
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	221,59	128,38	557,44	664,78	371,63	443,19	185,81	221,59
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	234,46	141,25	596,04	703,38	397,36	468,92	198,68	234,46
4	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 1	16,01	24,88	7,64	48,03	74,63	32,02	49,75	16,01	24,88
+	Năm thứ 2	24,43	37,00	9,16	73,29	110,99	48,86	73,99	24,43	37,00
+	Năm thứ 3	32,69	49,49	11,45	98,08	148,47	65,38	98,98	32,69	49,49
+	Năm thứ 4	39,14	58,21	15,27	117,41	174,64	78,27	116,43	39,14	58,21
+	Năm thứ 5	46,00	64,00	22,91	137,99	192,01	91,99	128,01	46,00	64,00
+	Năm thứ 6	95,15	114,32	45,81	285,44	342,97	190,29	228,65	95,15	114,32
+	Năm thứ 7	101,97	122,39	49,08	305,90	367,17	203,93	244,78	101,97	122,39
+	Năm thứ 8	109,23	130,98	52,56	327,68	392,94	218,46	261,96	109,23	130,98
+	Năm thứ 9	116,96	140,13	56,27	350,89	420,39	233,92	280,26	116,96	140,13
+	Năm thứ 10	125,20	149,87	60,22	375,60	449,62	250,40	299,75	125,20	149,87
+	Năm thứ 11	133,98	160,25	64,42	401,93	480,76	267,95	320,50	133,98	160,25
+	Năm thứ 12	143,32	171,30	68,90	429,96	513,91	286,64	342,61	143,32	171,30
+	Năm thứ 13	153,27	183,07	73,67	459,81	549,22	306,54	366,15	153,27	183,07
+	Năm thứ 14	163,87	195,61	78,75	491,61	586,83	327,74	391,22	163,87	195,61
+	Năm thứ 15	175,16	208,96	84,16	525,47	626,88	350,31	417,92	175,16	208,96
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	180,90	47,64	434,70	542,70	289,80	361,80	144,90	180,90
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	190,58	57,33	463,75	571,75	309,17	381,17	154,58	190,58
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	200,27	67,01	492,80	600,80	328,53	400,53	164,27	200,27
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	209,95	76,69	521,85	629,85	347,90	419,90	173,95	209,95
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	219,63	86,37	550,89	658,89	367,26	439,26	183,63	219,63
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	229,31	96,06	579,94	687,94	386,63	458,63	193,31	229,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	239,00	105,74	608,99	716,99	405,99	477,99	203,00	239,00
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	248,68	115,42	638,04	746,04	425,36	497,36	212,68	248,68
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	258,36	125,10	667,08	775,08	444,72	516,72	222,36	258,36
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	268,04	134,79	696,13	804,13	464,09	536,09	232,04	268,04
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	277,73	144,47	725,18	833,18	483,45	555,45	241,73	277,73
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	287,41	154,15	754,23	862,23	502,82	574,82	251,41	287,41

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	297,09	163,83	783,27	891,27	522,18	594,18	261,09	297,09
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	306,77	173,52	812,32	920,32	541,55	613,55	270,77	306,77
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	316,46	183,20	841,37	949,37	560,91	632,91	280,46	316,46
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	326,14	192,88	870,42	978,42	580,28	652,28	290,14	326,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	345,50	212,25	928,51	1.036,51	619,01	691,01	309,50	345,50
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	364,87	231,61	986,61	1.094,61	657,74	729,74	328,87	364,87
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	384,23	250,98	1.044,70	1.152,70	696,47	768,47	348,23	384,23
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	403,60	270,34	1.102,80	1.210,80	735,20	807,20	367,60	403,60
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	422,96	289,71	1.160,89	1.268,89	773,93	845,93	386,96	422,96
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	442,33	309,07	1.218,99	1.326,99	812,66	884,66	406,33	442,33
5	**Loài Đước và RNM khác**									
-	***Dưới 10 năm***									
+	Năm thứ 1	31,96	39,24	4,32	95,88	117,73	63,92	78,48	31,96	39,24
+	Năm thứ 2	41,86	52,36	5,18	125,57	157,08	83,71	104,72	41,86	52,36
+	Năm thứ 3	50,68	64,55	6,47	152,03	193,64	101,35	129,09	50,68	64,55
+	Năm thứ 4	56,86	71,86	8,63	170,59	215,57	113,73	143,71	56,86	71,86
+	Năm thứ 5	63,45	79,64	12,95	190,36	238,92	126,90	159,28	63,45	79,64
+	Năm thứ 6	93,81	111,05	25,89	281,44	333,16	187,63	222,10	93,81	111,05
+	Năm thứ 7	100,55	118,91	27,87	301,64	356,72	201,09	237,81	100,55	118,91
+	Năm thứ 8	107,72	127,27	29,97	323,15	381,81	215,43	254,54	107,72	127,27
+	Năm thứ 9	115,35	136,18	32,20	346,06	408,53	230,71	272,36	115,35	136,18
+	Năm thứ 10	123,49	145,67	34,59	370,46	437,00	246,98	291,33	123,49	145,67
-	***Từ 11 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	131,51	158,30	158,30	394,53	474,90	263,02	316,60	131,51	158,30
+	Trữ lượng 60 m3/ha	136,43	163,22	163,22	409,30	489,67	272,87	326,45	136,43	163,22
+	Trữ lượng 70 m3/ha	141,36	168,15	168,15	424,07	504,44	282,71	336,29	141,36	168,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	146,28	173,07	173,07	438,84	519,21	292,56	346,14	146,28	173,07
+	Trữ lượng 90 m3/ha	151,20	177,99	177,99	453,60	533,97	302,40	355,98	151,20	177,99

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 100 m3/ha	156,12	182,91	182,91	468,37	548,74	312,25	365,83	156,12	182,91
+	Trữ lượng 110 m3/ha	161,05	187,84	187,84	483,14	563,51	322,09	375,67	161,05	187,84
+	Trữ lượng 120 m3/ha	165,97	192,76	192,76	497,91	578,28	331,94	385,52	165,97	192,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	170,89	197,68	197,68	512,68	593,05	341,79	395,37	170,89	197,68
+	Trữ lượng 140 m3/ha	175,82	202,61	202,61	527,45	607,82	351,63	405,21	175,82	202,61
+	Trữ lượng 150 m3/ha	180,74	207,53	207,53	542,21	622,58	361,48	415,06	180,74	207,53
+	Trữ lượng 160 m3/ha	185,66	212,45	212,45	556,98	637,35	371,32	424,90	185,66	212,45
+	Trữ lượng 170 m3/ha	190,58	217,37	217,37	571,75	652,12	381,17	434,75	190,58	217,37
+	Trữ lượng 180 m3/ha	195,51	222,30	222,30	586,52	666,89	391,01	444,59	195,51	222,30
+	Trữ lượng 190 m3/ha	200,43	227,22	227,22	601,29	681,66	400,86	454,44	200,43	227,22
+	Trữ lượng 200 m3/ha	205,35	232,14	232,14	616,06	696,43	410,70	464,28	205,35	232,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	215,20	241,99	241,99	645,59	725,96	430,40	483,98	215,20	241,99
+	Trữ lượng 240 m3/ha	225,04	251,83	251,83	675,13	755,50	450,09	503,67	225,04	251,83
+	Trữ lượng 260 m3/ha	234,89	261,68	261,68	704,67	785,04	469,78	523,36	234,89	261,68
+	Trữ lượng 280 m3/ha	244,74	271,53	271,53	734,21	814,58	489,47	543,05	244,74	271,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	254,58	281,37	281,37	763,74	844,11	509,16	562,74	254,58	281,37
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	264,43	291,22	291,22	793,28	873,65	528,85	582,43	264,43	291,22

Phụ lục II.5. Khung giá rừng trồng huyện Diên Khánh

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	32,33	7,33	62,16	96,98	41,44	64,65	20,72	32,33
+	Năm thứ 2	30,78	46,98	9,77	92,34	140,94	61,56	93,96	30,78	46,98
+	Năm thứ 3	39,49	59,28	14,66	118,48	177,84	78,98	118,56	39,49	59,28
+	Năm thứ 4	75,73	98,04	29,31	227,18	294,11	151,45	196,07	75,73	98,04
+	Năm thứ 5	81,27	105,03	31,49	243,80	315,08	162,53	210,05	81,27	105,03
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	35,61	8,83	68,54	106,83	45,69	71,22	22,85	35,61
+	Năm thứ 2	33,43	51,06	11,78	100,29	153,19	66,86	102,13	33,43	51,06
+	Năm thứ 3	42,33	63,65	17,66	126,99	190,96	84,66	127,31	42,33	63,65
+	Năm thứ 4	84,78	108,74	35,33	254,34	326,21	169,56	217,47	84,78	108,74
+	Năm thứ 5	90,91	116,42	37,90	272,73	349,27	181,82	232,84	90,91	116,42
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	40,55	10,34	78,11	121,64	52,07	81,09	26,04	40,55
+	Năm thứ 2	37,41	57,20	13,78	112,22	171,60	74,81	114,40	37,41	57,20
+	Năm thứ 3	46,59	70,22	20,67	139,77	210,67	93,18	140,45	46,59	70,22
+	Năm thứ 4	95,36	121,79	41,35	286,07	365,36	190,71	243,57	95,36	121,79
+	Năm thứ 5	102,17	130,32	44,31	306,52	390,96	204,34	260,64	102,17	130,32
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	125,80	33,85	261,62	377,39	174,41	251,59	87,21	125,80
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	132,62	40,67	282,09	397,86	188,06	265,24	94,03	132,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	139,45	47,50	302,56	418,34	201,71	278,89	100,85	139,45

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	146,27	54,32	323,03	438,81	215,35	292,54	107,68	146,27
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	153,09	61,14	343,50	459,28	229,00	306,19	114,50	153,09
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	159,92	67,97	363,98	479,75	242,65	319,83	121,33	159,92
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	166,74	74,79	384,45	500,22	256,30	333,48	128,15	166,74
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	173,56	81,61	404,92	520,69	269,94	347,13	134,97	173,56
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	180,39	88,44	425,39	541,16	283,59	360,78	141,80	180,39
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	187,21	95,26	445,86	561,64	297,24	374,42	148,62	187,21
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	194,04	102,09	466,33	582,11	310,89	388,07	155,44	194,04
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	200,86	108,91	486,80	602,58	324,54	401,72	162,27	200,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	207,68	115,73	507,28	623,05	338,18	415,37	169,09	207,68
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	214,51	122,56	527,75	643,52	351,83	429,02	175,92	214,51
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	221,33	129,38	548,22	664,00	365,48	442,66	182,74	221,33
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	228,16	136,21	568,69	684,47	379,13	456,31	189,56	228,16
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	241,80	149,85	609,64	725,41	406,42	483,61	203,21	241,80
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	35,78	10,49	69,04	107,34	46,03	71,56	23,01	35,78
+	Năm thứ 2	33,61	51,24	13,99	100,82	153,72	67,21	102,48	33,61	51,24
+	Năm thứ 3	42,52	63,84	20,99	127,55	191,52	85,03	127,68	42,52	63,84
+	Năm thứ 4	91,63	115,58	41,98	274,88	346,75	183,26	231,17	91,63	115,58
+	Năm thứ 5	98,22	123,73	45,00	294,66	371,19	196,44	247,46	98,22	123,73
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	40,28	12,87	78,76	120,84	52,50	80,56	26,25	40,28
+	Năm thứ 2	37,64	56,91	17,16	112,91	170,74	75,27	113,83	37,64	56,91
+	Năm thứ 3	46,84	69,92	25,74	140,51	209,75	93,67	139,83	46,84	69,92
+	Năm thứ 4	105,75	131,58	51,48	317,26	394,75	211,50	263,17	105,75	131,58

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 5	113,26	140,77	55,12	339,79	422,32	226,52	281,55	113,26	140,77
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	118,24	26,66	251,07	354,71	167,38	236,47	83,69	118,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	123,62	32,05	267,23	370,87	178,16	247,24	89,08	123,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	129,01	37,44	283,40	387,03	188,93	258,02	94,47	129,01
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	134,40	42,83	299,56	403,19	199,71	268,79	99,85	134,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	139,78	48,21	315,72	419,35	210,48	279,57	105,24	139,78
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	145,17	53,60	331,88	435,51	221,25	290,34	110,63	145,17
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	150,56	58,99	348,05	451,68	232,03	301,12	116,02	150,56
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	155,95	64,38	364,21	467,84	242,80	311,89	121,40	155,95
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	161,33	69,76	380,37	484,00	253,58	322,67	126,79	161,33
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	166,72	75,15	396,53	500,16	264,35	333,44	132,18	166,72
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	172,11	80,54	412,69	516,32	275,13	344,22	137,56	172,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	177,50	85,92	428,85	532,49	285,90	354,99	142,95	177,50
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	182,88	91,31	445,02	548,65	296,68	365,77	148,34	182,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	188,27	96,70	461,18	564,81	307,45	376,54	153,73	188,27
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	193,66	102,09	477,34	580,97	318,23	387,31	159,11	193,66
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	199,05	107,47	493,50	597,14	329,00	398,09	164,50	199,05
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	209,82	118,25	525,83	629,46	350,55	419,64	175,28	209,82
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,06	6,90	69,89	108,18	46,59	72,12	23,30	36,06
+	Năm thứ 2	33,91	51,55	9,20	101,74	154,64	67,82	103,09	33,91	51,55
+	Năm thứ 3	42,85	64,17	13,79	128,54	192,51	85,69	128,34	42,85	64,17
+	Năm thứ 4	77,59	101,55	27,59	232,78	304,64	155,19	203,09	77,59	101,55
+	Năm thứ 5	83,27	108,78	29,67	249,82	326,35	166,55	217,56	83,27	108,78
3.2	**Mật độ 2.500 cây/ha**									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	41,11	8,32	79,80	123,33	53,20	82,22	26,60	41,11
+	Năm thứ 2	38,01	58,17	11,09	114,03	174,51	76,02	116,34	38,01	58,17
+	Năm thứ 3	47,24	71,26	16,63	141,71	213,79	94,47	142,53	47,24	71,26
+	Năm thứ 4	87,96	114,81	33,26	263,89	344,43	175,93	229,62	87,96	114,81
+	Năm thứ 5	94,32	122,91	35,71	282,95	368,73	188,63	245,82	94,32	122,91
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	125,10	31,89	267,96	375,30	178,64	250,20	89,32	125,10
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	131,53	38,32	287,26	394,60	191,51	263,07	95,75	131,53
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	137,97	44,76	306,56	413,90	204,37	275,93	102,19	137,97
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	144,40	51,19	325,86	433,20	217,24	288,80	108,62	144,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	150,83	57,62	345,16	452,50	230,11	301,67	115,05	150,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	157,27	64,06	364,46	471,80	242,97	314,53	121,49	157,27
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	163,70	70,49	383,76	491,10	255,84	327,40	127,92	163,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	170,13	76,92	403,06	510,40	268,70	340,26	134,35	170,13
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	176,56	83,35	422,35	529,69	281,57	353,13	140,78	176,56
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	183,00	89,79	441,65	548,99	294,43	365,99	147,22	183,00
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	189,43	96,22	460,95	568,29	307,30	378,86	153,65	189,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	195,86	102,65	480,25	587,59	320,17	391,73	160,08	195,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	202,30	109,09	499,55	606,89	333,03	404,59	166,52	202,30
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	208,73	115,52	518,85	626,19	345,90	417,46	172,95	208,73
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	215,16	121,95	538,15	645,49	358,76	430,32	179,38	215,16
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	221,59	128,38	557,44	664,78	371,63	443,19	185,81	221,59
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	234,46	141,25	596,04	703,38	397,36	468,92	198,68	234,46
4	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	16,01	24,88	7,64	48,03	74,63	32,02	49,75	16,01	24,88

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 2	24,43	37,00	9,16	73,29	110,99	48,86	73,99	24,43	37,00
+	Năm thứ 3	32,69	49,49	11,45	98,08	148,47	65,38	98,98	32,69	49,49
+	Năm thứ 4	39,14	58,21	15,27	117,41	174,64	78,27	116,43	39,14	58,21
+	Năm thứ 5	46,00	64,00	22,91	137,99	192,01	91,99	128,01	46,00	64,00
+	Năm thứ 6	95,15	114,32	45,81	285,44	342,97	190,29	228,65	95,15	114,32
+	Năm thứ 7	101,97	122,39	49,08	305,90	367,17	203,93	244,78	101,97	122,39
+	Năm thứ 8	109,23	130,98	52,56	327,68	392,94	218,46	261,96	109,23	130,98
+	Năm thứ 9	116,96	140,13	56,27	350,89	420,39	233,92	280,26	116,96	140,13
+	Năm thứ 10	125,20	149,87	60,22	375,60	449,62	250,40	299,75	125,20	149,87
+	Năm thứ 11	133,98	160,25	64,42	401,93	480,76	267,95	320,50	133,98	160,25
+	Năm thứ 12	143,32	171,30	68,90	429,96	513,91	286,64	342,61	143,32	171,30
+	Năm thứ 13	153,27	183,07	73,67	459,81	549,22	306,54	366,15	153,27	183,07
+	Năm thứ 14	163,87	195,61	78,75	491,61	586,83	327,74	391,22	163,87	195,61
+	Năm thứ 15	175,16	208,96	84,16	525,47	626,88	350,31	417,92	175,16	208,96
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	180,90	47,64	434,70	542,70	289,80	361,80	144,90	180,90
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	190,58	57,33	463,75	571,75	309,17	381,17	154,58	190,58
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	200,27	67,01	492,80	600,80	328,53	400,53	164,27	200,27
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	209,95	76,69	521,85	629,85	347,90	419,90	173,95	209,95
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	219,63	86,37	550,89	658,89	367,26	439,26	183,63	219,63
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	229,31	96,06	579,94	687,94	386,63	458,63	193,31	229,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	239,00	105,74	608,99	716,99	405,99	477,99	203,00	239,00
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	248,68	115,42	638,04	746,04	425,36	497,36	212,68	248,68
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	258,36	125,10	667,08	775,08	444,72	516,72	222,36	258,36
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	268,04	134,79	696,13	804,13	464,09	536,09	232,04	268,04
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	277,73	144,47	725,18	833,18	483,45	555,45	241,73	277,73
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	287,41	154,15	754,23	862,23	502,82	574,82	251,41	287,41
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	297,09	163,83	783,27	891,27	522,18	594,18	261,09	297,09

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	306,77	173,52	812,32	920,32	541,55	613,55	270,77	306,77
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	316,46	183,20	841,37	949,37	560,91	632,91	280,46	316,46
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	326,14	192,88	870,42	978,42	580,28	652,28	290,14	326,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	345,50	212,25	928,51	1.036,51	619,01	691,01	309,50	345,50
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	364,87	231,61	986,61	1.094,61	657,74	729,74	328,87	364,87
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	384,23	250,98	1.044,70	1.152,70	696,47	768,47	348,23	384,23
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	403,60	270,34	1.102,80	1.210,80	735,20	807,20	367,60	403,60
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	422,96	289,71	1.160,89	1.268,89	773,93	845,93	386,96	422,96
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	442,33	309,07	1.218,99	1.326,99	812,66	884,66	406,33	442,33

Phụ lục II.6. Khung giá rừng trồng thành phố Nha Trang

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	32,33	7,33	62,16	96,98	41,44	64,65	20,72	32,33
+	Năm thứ 2	30,78	46,98	9,77	92,34	140,94	61,56	93,96	30,78	46,98
+	Năm thứ 3	39,49	59,28	14,66	118,48	177,84	78,98	118,56	39,49	59,28
+	Năm thứ 4	75,73	98,04	29,31	227,18	294,11	151,45	196,07	75,73	98,04
+	Năm thứ 5	81,27	105,03	31,49	243,80	315,08	162,53	210,05	81,27	105,03
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	35,61	8,83	68,54	106,83	45,69	71,22	22,85	35,61
+	Năm thứ 2	33,43	51,06	11,78	100,29	153,19	66,86	102,13	33,43	51,06
+	Năm thứ 3	42,33	63,65	17,66	126,99	190,96	84,66	127,31	42,33	63,65
+	Năm thứ 4	84,78	108,74	35,33	254,34	326,21	169,56	217,47	84,78	108,74
+	Năm thứ 5	90,91	116,42	37,90	272,73	349,27	181,82	232,84	90,91	116,42
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	40,55	10,34	78,11	121,64	52,07	81,09	26,04	40,55
+	Năm thứ 2	37,41	57,20	13,78	112,22	171,60	74,81	114,40	37,41	57,20
+	Năm thứ 3	46,59	70,22	20,67	139,77	210,67	93,18	140,45	46,59	70,22
+	Năm thứ 4	95,36	121,79	41,35	286,07	365,36	190,71	243,57	95,36	121,79
+	Năm thứ 5	102,17	130,32	44,31	306,52	390,96	204,34	260,64	102,17	130,32
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	125,80	33,85	261,62	377,39	174,41	251,59	87,21	125,80
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	132,62	40,67	282,09	397,86	188,06	265,24	94,03	132,62

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	139,45	47,50	302,56	418,34	201,71	278,89	100,85	139,45
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	146,27	54,32	323,03	438,81	215,35	292,54	107,68	146,27
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	153,09	61,14	343,50	459,28	229,00	306,19	114,50	153,09
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	159,92	67,97	363,98	479,75	242,65	319,83	121,33	159,92
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	166,74	74,79	384,45	500,22	256,30	333,48	128,15	166,74
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	173,56	81,61	404,92	520,69	269,94	347,13	134,97	173,56
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	180,39	88,44	425,39	541,16	283,59	360,78	141,80	180,39
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	187,21	95,26	445,86	561,64	297,24	374,42	148,62	187,21
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	194,04	102,09	466,33	582,11	310,89	388,07	155,44	194,04
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	200,86	108,91	486,80	602,58	324,54	401,72	162,27	200,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	207,68	115,73	507,28	623,05	338,18	415,37	169,09	207,68
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	214,51	122,56	527,75	643,52	351,83	429,02	175,92	214,51
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	221,33	129,38	548,22	664,00	365,48	442,66	182,74	221,33
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	228,16	136,21	568,69	684,47	379,13	456,31	189,56	228,16
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	241,80	149,85	609,64	725,41	406,42	483,61	203,21	241,80
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	35,78	10,49	69,04	107,34	46,03	71,56	23,01	35,78
+	Năm thứ 2	33,61	51,24	13,99	100,82	153,72	67,21	102,48	33,61	51,24
+	Năm thứ 3	42,52	63,84	20,99	127,55	191,52	85,03	127,68	42,52	63,84
+	Năm thứ 4	91,63	115,58	41,98	274,88	346,75	183,26	231,17	91,63	115,58
+	Năm thứ 5	98,22	123,73	45,00	294,66	371,19	196,44	247,46	98,22	123,73
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	40,28	12,87	78,76	120,84	52,50	80,56	26,25	40,28
+	Năm thứ 2	37,64	56,91	17,16	112,91	170,74	75,27	113,83	37,64	56,91
+	Năm thứ 3	46,84	69,92	25,74	140,51	209,75	93,67	139,83	46,84	69,92

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 4	105,75	131,58	51,48	317,26	394,75	211,50	263,17	105,75	131,58
+	Năm thứ 5	113,26	140,77	55,12	339,79	422,32	226,52	281,55	113,26	140,77
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	118,24	26,66	251,07	354,71	167,38	236,47	83,69	118,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	123,62	32,05	267,23	370,87	178,16	247,24	89,08	123,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	129,01	37,44	283,40	387,03	188,93	258,02	94,47	129,01
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	134,40	42,83	299,56	403,19	199,71	268,79	99,85	134,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	139,78	48,21	315,72	419,35	210,48	279,57	105,24	139,78
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	145,17	53,60	331,88	435,51	221,25	290,34	110,63	145,17
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	150,56	58,99	348,05	451,68	232,03	301,12	116,02	150,56
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	155,95	64,38	364,21	467,84	242,80	311,89	121,40	155,95
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	161,33	69,76	380,37	484,00	253,58	322,67	126,79	161,33
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	166,72	75,15	396,53	500,16	264,35	333,44	132,18	166,72
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	172,11	80,54	412,69	516,32	275,13	344,22	137,56	172,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	177,50	85,92	428,85	532,49	285,90	354,99	142,95	177,50
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	182,88	91,31	445,02	548,65	296,68	365,77	148,34	182,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	188,27	96,70	461,18	564,81	307,45	376,54	153,73	188,27
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	193,66	102,09	477,34	580,97	318,23	387,31	159,11	193,66
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	199,05	107,47	493,50	597,14	329,00	398,09	164,50	199,05
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	209,82	118,25	525,83	629,46	350,55	419,64	175,28	209,82
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,06	6,90	69,89	108,18	46,59	72,12	23,30	36,06
+	Năm thứ 2	33,91	51,55	9,20	101,74	154,64	67,82	103,09	33,91	51,55
+	Năm thứ 3	42,85	64,17	13,79	128,54	192,51	85,69	128,34	42,85	64,17
+	Năm thứ 4	77,59	101,55	27,59	232,78	304,64	155,19	203,09	77,59	101,55
+	Năm thứ 5	83,27	108,78	29,67	249,82	326,35	166,55	217,56	83,27	108,78

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3.2	**Mật độ 2.500 cây/ha**									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	41,11	8,32	79,80	123,33	53,20	82,22	26,60	41,11
+	Năm thứ 2	38,01	58,17	11,09	114,03	174,51	76,02	116,34	38,01	58,17
+	Năm thứ 3	47,24	71,26	16,63	141,71	213,79	94,47	142,53	47,24	71,26
+	Năm thứ 4	87,96	114,81	33,26	263,89	344,43	175,93	229,62	87,96	114,81
+	Năm thứ 5	94,32	122,91	35,71	282,95	368,73	188,63	245,82	94,32	122,91
-	***Từ 6 tnăm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	125,10	31,89	267,96	375,30	178,64	250,20	89,32	125,10
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	131,53	38,32	287,26	394,60	191,51	263,07	95,75	131,53
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	137,97	44,76	306,56	413,90	204,37	275,93	102,19	137,97
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	144,40	51,19	325,86	433,20	217,24	288,80	108,62	144,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	150,83	57,62	345,16	452,50	230,11	301,67	115,05	150,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	157,27	64,06	364,46	471,80	242,97	314,53	121,49	157,27
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	163,70	70,49	383,76	491,10	255,84	327,40	127,92	163,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	170,13	76,92	403,06	510,40	268,70	340,26	134,35	170,13
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	176,56	83,35	422,35	529,69	281,57	353,13	140,78	176,56
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	183,00	89,79	441,65	548,99	294,43	365,99	147,22	183,00
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	189,43	96,22	460,95	568,29	307,30	378,86	153,65	189,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	195,86	102,65	480,25	587,59	320,17	391,73	160,08	195,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	202,30	109,09	499,55	606,89	333,03	404,59	166,52	202,30
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	208,73	115,52	518,85	626,19	345,90	417,46	172,95	208,73
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	215,16	121,95	538,15	645,49	358,76	430,32	179,38	215,16
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	221,59	128,38	557,44	664,78	371,63	443,19	185,81	221,59
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	234,46	141,25	596,04	703,38	397,36	468,92	198,68	234,46
4	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 1	16,01	24,88	7,64	48,03	74,63	32,02	49,75	16,01	24,88
+	Năm thứ 2	24,43	37,00	9,16	73,29	110,99	48,86	73,99	24,43	37,00
+	Năm thứ 3	32,69	49,49	11,45	98,08	148,47	65,38	98,98	32,69	49,49
+	Năm thứ 4	39,14	58,21	15,27	117,41	174,64	78,27	116,43	39,14	58,21
+	Năm thứ 5	46,00	64,00	22,91	137,99	192,01	91,99	128,01	46,00	64,00
+	Năm thứ 6	95,15	114,32	45,81	285,44	342,97	190,29	228,65	95,15	114,32
+	Năm thứ 7	101,97	122,39	49,08	305,90	367,17	203,93	244,78	101,97	122,39
+	Năm thứ 8	109,23	130,98	52,56	327,68	392,94	218,46	261,96	109,23	130,98
+	Năm thứ 9	116,96	140,13	56,27	350,89	420,39	233,92	280,26	116,96	140,13
+	Năm thứ 10	125,20	149,87	60,22	375,60	449,62	250,40	299,75	125,20	149,87
+	Năm thứ 11	133,98	160,25	64,42	401,93	480,76	267,95	320,50	133,98	160,25
+	Năm thứ 12	143,32	171,30	68,90	429,96	513,91	286,64	342,61	143,32	171,30
+	Năm thứ 13	153,27	183,07	73,67	459,81	549,22	306,54	366,15	153,27	183,07
+	Năm thứ 14	163,87	195,61	78,75	491,61	586,83	327,74	391,22	163,87	195,61
+	Năm thứ 15	175,16	208,96	84,16	525,47	626,88	350,31	417,92	175,16	208,96
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	180,90	47,64	434,70	542,70	289,80	361,80	144,90	180,90
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	190,58	57,33	463,75	571,75	309,17	381,17	154,58	190,58
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	200,27	67,01	492,80	600,80	328,53	400,53	164,27	200,27
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	209,95	76,69	521,85	629,85	347,90	419,90	173,95	209,95
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	219,63	86,37	550,89	658,89	367,26	439,26	183,63	219,63
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	229,31	96,06	579,94	687,94	386,63	458,63	193,31	229,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	239,00	105,74	608,99	716,99	405,99	477,99	203,00	239,00
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	248,68	115,42	638,04	746,04	425,36	497,36	212,68	248,68
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	258,36	125,10	667,08	775,08	444,72	516,72	222,36	258,36
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	268,04	134,79	696,13	804,13	464,09	536,09	232,04	268,04
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	277,73	144,47	725,18	833,18	483,45	555,45	241,73	277,73
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	287,41	154,15	754,23	862,23	502,82	574,82	251,41	287,41

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	297,09	163,83	783,27	891,27	522,18	594,18	261,09	297,09
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	306,77	173,52	812,32	920,32	541,55	613,55	270,77	306,77
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	316,46	183,20	841,37	949,37	560,91	632,91	280,46	316,46
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	326,14	192,88	870,42	978,42	580,28	652,28	290,14	326,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	345,50	212,25	928,51	1.036,51	619,01	691,01	309,50	345,50
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	364,87	231,61	986,61	1.094,61	657,74	729,74	328,87	364,87
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	384,23	250,98	1.044,70	1.152,70	696,47	768,47	348,23	384,23
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	403,60	270,34	1.102,80	1.210,80	735,20	807,20	367,60	403,60
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	422,96	289,71	1.160,89	1.268,89	773,93	845,93	386,96	422,96
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	442,33	309,07	1.218,99	1.326,99	812,66	884,66	406,33	442,33
5	**Loài Đước và RNM khác**									
-	***Dưới 10 năm***									
+	Năm thứ 1	31,96	39,24	4,32	95,88	117,73	63,92	78,48	31,96	39,24
+	Năm thứ 2	41,86	52,36	5,18	125,57	157,08	83,71	104,72	41,86	52,36
+	Năm thứ 3	50,68	64,55	6,47	152,03	193,64	101,35	129,09	50,68	64,55
+	Năm thứ 4	56,86	71,86	8,63	170,59	215,57	113,73	143,71	56,86	71,86
+	Năm thứ 5	63,45	79,64	12,95	190,36	238,92	126,90	159,28	63,45	79,64
+	Năm thứ 6	93,81	111,05	25,89	281,44	333,16	187,63	222,10	93,81	111,05
+	Năm thứ 7	100,55	118,91	27,87	301,64	356,72	201,09	237,81	100,55	118,91
+	Năm thứ 8	107,72	127,27	29,97	323,15	381,81	215,43	254,54	107,72	127,27
+	Năm thứ 9	115,35	136,18	32,20	346,06	408,53	230,71	272,36	115,35	136,18
+	Năm thứ 10	123,49	145,67	34,59	370,46	437,00	246,98	291,33	123,49	145,67
-	***Từ 11 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	131,51	158,30	158,30	394,53	474,90	263,02	316,60	131,51	158,30
+	Trữ lượng 60 m3/ha	136,43	163,22	163,22	409,30	489,67	272,87	326,45	136,43	163,22
+	Trữ lượng 70 m3/ha	141,36	168,15	168,15	424,07	504,44	282,71	336,29	141,36	168,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	146,28	173,07	173,07	438,84	519,21	292,56	346,14	146,28	173,07
+	Trữ lượng 90 m3/ha	151,20	177,99	177,99	453,60	533,97	302,40	355,98	151,20	177,99

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 100 m3/ha	156,12	182,91	182,91	468,37	548,74	312,25	365,83	156,12	182,91
+	Trữ lượng 110 m3/ha	161,05	187,84	187,84	483,14	563,51	322,09	375,67	161,05	187,84
+	Trữ lượng 120 m3/ha	165,97	192,76	192,76	497,91	578,28	331,94	385,52	165,97	192,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	170,89	197,68	197,68	512,68	593,05	341,79	395,37	170,89	197,68
+	Trữ lượng 140 m3/ha	175,82	202,61	202,61	527,45	607,82	351,63	405,21	175,82	202,61
+	Trữ lượng 150 m3/ha	180,74	207,53	207,53	542,21	622,58	361,48	415,06	180,74	207,53
+	Trữ lượng 160 m3/ha	185,66	212,45	212,45	556,98	637,35	371,32	424,90	185,66	212,45
+	Trữ lượng 170 m3/ha	190,58	217,37	217,37	571,75	652,12	381,17	434,75	190,58	217,37
+	Trữ lượng 180 m3/ha	195,51	222,30	222,30	586,52	666,89	391,01	444,59	195,51	222,30
+	Trữ lượng 190 m3/ha	200,43	227,22	227,22	601,29	681,66	400,86	454,44	200,43	227,22
+	Trữ lượng 200 m3/ha	205,35	232,14	232,14	616,06	696,43	410,70	464,28	205,35	232,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	215,20	241,99	241,99	645,59	725,96	430,40	483,98	215,20	241,99
+	Trữ lượng 240 m3/ha	225,04	251,83	251,83	675,13	755,50	450,09	503,67	225,04	251,83
+	Trữ lượng 260 m3/ha	234,89	261,68	261,68	704,67	785,04	469,78	523,36	234,89	261,68
+	Trữ lượng 280 m3/ha	244,74	271,53	271,53	734,21	814,58	489,47	543,05	244,74	271,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	254,58	281,37	281,37	763,74	844,11	509,16	562,74	254,58	281,37
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	264,43	291,22	291,22	793,28	873,65	528,85	582,43	264,43	291,22

Phụ lục II.7. Khung giá rừng trồng thị xã Ninh Hoà

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	32,33	7,33	62,16	96,98	41,44	64,65	20,72	32,33
+	Năm thứ 2	30,78	46,98	9,77	92,34	140,94	61,56	93,96	30,78	46,98
+	Năm thứ 3	39,49	59,28	14,66	118,48	177,84	78,98	118,56	39,49	59,28
+	Năm thứ 4	75,73	98,04	29,31	227,18	294,11	151,45	196,07	75,73	98,04
+	Năm thứ 5	81,27	105,03	31,49	243,80	315,08	162,53	210,05	81,27	105,03
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	35,61	8,83	68,54	106,83	45,69	71,22	22,85	35,61
+	Năm thứ 2	33,43	51,06	11,78	100,29	153,19	66,86	102,13	33,43	51,06
+	Năm thứ 3	42,33	63,65	17,66	126,99	190,96	84,66	127,31	42,33	63,65
+	Năm thứ 4	84,78	108,74	35,33	254,34	326,21	169,56	217,47	84,78	108,74
+	Năm thứ 5	90,91	116,42	37,90	272,73	349,27	181,82	232,84	90,91	116,42
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	40,55	10,34	78,11	121,64	52,07	81,09	26,04	40,55
+	Năm thứ 2	37,41	57,20	13,78	112,22	171,60	74,81	114,40	37,41	57,20
+	Năm thứ 3	46,59	70,22	20,67	139,77	210,67	93,18	140,45	46,59	70,22
+	Năm thứ 4	95,36	121,79	41,35	286,07	365,36	190,71	243,57	95,36	121,79
+	Năm thứ 5	102,17	130,32	44,31	306,52	390,96	204,34	260,64	102,17	130,32
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	125,80	33,85	261,62	377,39	174,41	251,59	87,21	125,80
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	132,62	40,67	282,09	397,86	188,06	265,24	94,03	132,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	139,45	47,50	302,56	418,34	201,71	278,89	100,85	139,45

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	146,27	54,32	323,03	438,81	215,35	292,54	107,68	146,27
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	153,09	61,14	343,50	459,28	229,00	306,19	114,50	153,09
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	159,92	67,97	363,98	479,75	242,65	319,83	121,33	159,92
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	166,74	74,79	384,45	500,22	256,30	333,48	128,15	166,74
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	173,56	81,61	404,92	520,69	269,94	347,13	134,97	173,56
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	180,39	88,44	425,39	541,16	283,59	360,78	141,80	180,39
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	187,21	95,26	445,86	561,64	297,24	374,42	148,62	187,21
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	194,04	102,09	466,33	582,11	310,89	388,07	155,44	194,04
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	200,86	108,91	486,80	602,58	324,54	401,72	162,27	200,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	207,68	115,73	507,28	623,05	338,18	415,37	169,09	207,68
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	214,51	122,56	527,75	643,52	351,83	429,02	175,92	214,51
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	221,33	129,38	548,22	664,00	365,48	442,66	182,74	221,33
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	228,16	136,21	568,69	684,47	379,13	456,31	189,56	228,16
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	241,80	149,85	609,64	725,41	406,42	483,61	203,21	241,80
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	35,78	10,49	69,04	107,34	46,03	71,56	23,01	35,78
+	Năm thứ 2	33,61	51,24	13,99	100,82	153,72	67,21	102,48	33,61	51,24
+	Năm thứ 3	42,52	63,84	20,99	127,55	191,52	85,03	127,68	42,52	63,84
+	Năm thứ 4	91,63	115,58	41,98	274,88	346,75	183,26	231,17	91,63	115,58
+	Năm thứ 5	98,22	123,73	45,00	294,66	371,19	196,44	247,46	98,22	123,73
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,25	40,28	12,87	78,76	120,84	52,50	80,56	26,25	40,28
+	Năm thứ 2	37,64	56,91	17,16	112,91	170,74	75,27	113,83	37,64	56,91
+	Năm thứ 3	46,84	69,92	25,74	140,51	209,75	93,67	139,83	46,84	69,92
+	Năm thứ 4	105,75	131,58	51,48	317,26	394,75	211,50	263,17	105,75	131,58

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 5	113,26	140,77	55,12	339,79	422,32	226,52	281,55	113,26	140,77
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	118,24	26,66	251,07	354,71	167,38	236,47	83,69	118,24
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	123,62	32,05	267,23	370,87	178,16	247,24	89,08	123,62
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	129,01	37,44	283,40	387,03	188,93	258,02	94,47	129,01
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	134,40	42,83	299,56	403,19	199,71	268,79	99,85	134,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	139,78	48,21	315,72	419,35	210,48	279,57	105,24	139,78
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	145,17	53,60	331,88	435,51	221,25	290,34	110,63	145,17
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	150,56	58,99	348,05	451,68	232,03	301,12	116,02	150,56
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	155,95	64,38	364,21	467,84	242,80	311,89	121,40	155,95
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	161,33	69,76	380,37	484,00	253,58	322,67	126,79	161,33
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	166,72	75,15	396,53	500,16	264,35	333,44	132,18	166,72
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	172,11	80,54	412,69	516,32	275,13	344,22	137,56	172,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	177,50	85,92	428,85	532,49	285,90	354,99	142,95	177,50
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	182,88	91,31	445,02	548,65	296,68	365,77	148,34	182,88
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	188,27	96,70	461,18	564,81	307,45	376,54	153,73	188,27
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	193,66	102,09	477,34	580,97	318,23	387,31	159,11	193,66
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	199,05	107,47	493,50	597,14	329,00	398,09	164,50	199,05
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	209,82	118,25	525,83	629,46	350,55	419,64	175,28	209,82
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,06	6,90	69,89	108,18	46,59	72,12	23,30	36,06
+	Năm thứ 2	33,91	51,55	9,20	101,74	154,64	67,82	103,09	33,91	51,55
+	Năm thứ 3	42,85	64,17	13,79	128,54	192,51	85,69	128,34	42,85	64,17
+	Năm thứ 4	77,59	101,55	27,59	232,78	304,64	155,19	203,09	77,59	101,55
+	Năm thứ 5	83,27	108,78	29,67	249,82	326,35	166,55	217,56	83,27	108,78
3.2	**Mật độ 2.500 cây/ha**									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,60	41,11	8,32	79,80	123,33	53,20	82,22	26,60	41,11
+	Năm thứ 2	38,01	58,17	11,09	114,03	174,51	76,02	116,34	38,01	58,17
+	Năm thứ 3	47,24	71,26	16,63	141,71	213,79	94,47	142,53	47,24	71,26
+	Năm thứ 4	87,96	114,81	33,26	263,89	344,43	175,93	229,62	87,96	114,81
+	Năm thứ 5	94,32	122,91	35,71	282,95	368,73	188,63	245,82	94,32	122,91
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	125,10	31,89	267,96	375,30	178,64	250,20	89,32	125,10
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	131,53	38,32	287,26	394,60	191,51	263,07	95,75	131,53
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	137,97	44,76	306,56	413,90	204,37	275,93	102,19	137,97
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	144,40	51,19	325,86	433,20	217,24	288,80	108,62	144,40
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	150,83	57,62	345,16	452,50	230,11	301,67	115,05	150,83
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	157,27	64,06	364,46	471,80	242,97	314,53	121,49	157,27
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	163,70	70,49	383,76	491,10	255,84	327,40	127,92	163,70
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	170,13	76,92	403,06	510,40	268,70	340,26	134,35	170,13
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	176,56	83,35	422,35	529,69	281,57	353,13	140,78	176,56
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	183,00	89,79	441,65	548,99	294,43	365,99	147,22	183,00
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	189,43	96,22	460,95	568,29	307,30	378,86	153,65	189,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	195,86	102,65	480,25	587,59	320,17	391,73	160,08	195,86
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	202,30	109,09	499,55	606,89	333,03	404,59	166,52	202,30
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	208,73	115,52	518,85	626,19	345,90	417,46	172,95	208,73
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	215,16	121,95	538,15	645,49	358,76	430,32	179,38	215,16
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	221,59	128,38	557,44	664,78	371,63	443,19	185,81	221,59
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	234,46	141,25	596,04	703,38	397,36	468,92	198,68	234,46
4	**Loài cây Sao đen**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	17,42	26,33	11,28	52,25	78,98	34,83	52,65	17,42	26,33
+	Năm thứ 2	25,94	38,56	13,54	77,81	115,69	51,87	77,13	25,94	38,56

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 3	34,30	51,18	16,93	102,91	153,55	68,61	102,37	34,30	51,18
+	Năm thứ 4	40,86	60,04	22,57	122,57	180,13	81,72	120,08	40,86	60,04
+	Năm thứ 5	47,84	69,48	33,85	143,52	208,43	95,68	138,95	47,84	69,48
+	Năm thứ 6	119,00	142,04	67,71	357,00	426,13	238,00	284,09	119,00	142,04
+	Năm thứ 7	127,37	151,91	72,40	382,12	455,74	254,74	303,83	127,37	151,91
+	Năm thứ 8	136,29	162,42	77,40	408,86	487,27	272,57	324,85	136,29	162,42
+	Năm thứ 9	145,78	173,62	82,72	437,34	520,85	291,56	347,23	145,78	173,62
+	Năm thứ 10	155,89	185,54	88,38	467,67	556,61	311,78	371,07	155,89	185,54
+	Năm thứ 11	166,66	198,23	94,42	499,98	594,70	333,32	396,46	166,66	198,23
+	Năm thứ 12	178,13	211,75	100,85	534,39	635,26	356,26	423,51	178,13	211,75
+	Năm thứ 13	190,34	226,15	107,69	571,03	678,46	380,69	452,31	190,34	226,15
+	Năm thứ 14	203,35	241,49	114,98	610,05	724,46	406,70	482,98	203,35	241,49
+	Năm thứ 15	217,21	257,82	122,75	651,62	773,46	434,41	515,64	217,21	257,82
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	217,33	260,59	116,39	652,00	781,77	434,67	521,18	217,33	260,59
+	Trữ lượng 60 m3/ha	240,77	284,02	139,82	722,30	852,06	481,53	568,04	240,77	284,02
+	Trữ lượng 70 m3/ha	264,20	307,45	163,26	792,59	922,36	528,39	614,91	264,20	307,45
+	Trữ lượng 80 m3/ha	287,63	330,89	186,69	862,89	992,66	575,26	661,77	287,63	330,89
+	Trữ lượng 90 m3/ha	311,06	354,32	210,12	933,19	1.062,95	622,12	708,64	311,06	354,32
+	Trữ lượng 100 m3/ha	334,49	377,75	233,55	1.003,48	1.133,25	668,99	755,50	334,49	377,75
+	Trữ lượng 110 m3/ha	357,93	401,18	256,99	1.073,78	1.203,55	715,85	802,36	357,93	401,18
+	Trữ lượng 120 m3/ha	381,36	424,62	280,42	1.144,08	1.273,85	762,72	849,23	381,36	424,62
+	Trữ lượng 130 m3/ha	404,79	448,05	303,85	1.214,37	1.344,14	809,58	896,09	404,79	448,05
+	Trữ lượng 140 m3/ha	428,22	471,48	327,28	1.284,67	1.414,44	856,45	942,96	428,22	471,48
+	Trữ lượng 150 m3/ha	451,66	494,91	350,71	1.354,97	1.484,73	903,31	989,82	451,66	494,91
+	Trữ lượng 160 m3/ha	475,09	518,34	374,15	1.425,26	1.555,03	950,18	1.036,69	475,09	518,34
+	Trữ lượng 170 m3/ha	498,52	541,78	397,58	1.495,56	1.625,33	997,04	1.083,55	498,52	541,78
+	Trữ lượng 180 m3/ha	521,95	565,21	421,01	1.565,86	1.695,62	1.043,90	1.130,42	521,95	565,21

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 190 m3/ha	545,39	588,64	444,44	1.636,16	1.765,92	1.090,77	1.177,28	545,39	588,64
+	Trữ lượng 200 m3/ha	568,82	612,07	467,88	1.706,45	1.836,22	1.137,63	1.224,15	568,82	612,07
+	Trữ lượng 220 m3/ha	615,68	658,94	514,74	1.847,04	1.976,81	1.231,36	1.317,87	615,68	658,94
+	Trữ lượng 240 m3/ha	662,55	705,80	561,61	1.987,64	2.117,41	1.325,09	1.411,60	662,55	705,80
+	Trữ lượng 260 m3/ha	709,41	752,67	608,47	2.128,23	2.258,00	1.418,82	1.505,33	709,41	752,67
+	Trữ lượng 280 m3/ha	756,28	799,53	655,33	2.268,83	2.398,59	1.512,55	1.599,06	756,28	799,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	803,14	846,40	702,20	2.409,42	2.539,19	1.606,28	1.692,79	803,14	846,40
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	850,00	893,26	749,06	2.550,01	2.679,78	1.700,01	1.786,52	850,00	893,26
5	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	16,01	24,88	7,64	48,03	74,63	32,02	49,75	16,01	24,88
+	Năm thứ 2	24,43	37,00	9,16	73,29	110,99	48,86	73,99	24,43	37,00
+	Năm thứ 3	32,69	49,49	11,45	98,08	148,47	65,38	98,98	32,69	49,49
+	Năm thứ 4	39,14	58,21	15,27	117,41	174,64	78,27	116,43	39,14	58,21
+	Năm thứ 5	46,00	64,00	22,91	137,99	192,01	91,99	128,01	46,00	64,00
+	Năm thứ 6	95,15	114,32	45,81	285,44	342,97	190,29	228,65	95,15	114,32
+	Năm thứ 7	101,97	122,39	49,08	305,90	367,17	203,93	244,78	101,97	122,39
+	Năm thứ 8	109,23	130,98	52,56	327,68	392,94	218,46	261,96	109,23	130,98
+	Năm thứ 9	116,96	140,13	56,27	350,89	420,39	233,92	280,26	116,96	140,13
+	Năm thứ 10	125,20	149,87	60,22	375,60	449,62	250,40	299,75	125,20	149,87
+	Năm thứ 11	133,98	160,25	64,42	401,93	480,76	267,95	320,50	133,98	160,25
+	Năm thứ 12	143,32	171,30	68,90	429,96	513,91	286,64	342,61	143,32	171,30
+	Năm thứ 13	153,27	183,07	73,67	459,81	549,22	306,54	366,15	153,27	183,07
+	Năm thứ 14	163,87	195,61	78,75	491,61	586,83	327,74	391,22	163,87	195,61
+	Năm thứ 15	175,16	208,96	84,16	525,47	626,88	350,31	417,92	175,16	208,96
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	180,90	47,64	434,70	542,70	289,80	361,80	144,90	180,90

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	190,58	57,33	463,75	571,75	309,17	381,17	154,58	190,58
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	200,27	67,01	492,80	600,80	328,53	400,53	164,27	200,27
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	209,95	76,69	521,85	629,85	347,90	419,90	173,95	209,95
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	219,63	86,37	550,89	658,89	367,26	439,26	183,63	219,63
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	229,31	96,06	579,94	687,94	386,63	458,63	193,31	229,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	239,00	105,74	608,99	716,99	405,99	477,99	203,00	239,00
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	248,68	115,42	638,04	746,04	425,36	497,36	212,68	248,68
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	258,36	125,10	667,08	775,08	444,72	516,72	222,36	258,36
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	268,04	134,79	696,13	804,13	464,09	536,09	232,04	268,04
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	277,73	144,47	725,18	833,18	483,45	555,45	241,73	277,73
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	287,41	154,15	754,23	862,23	502,82	574,82	251,41	287,41
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	297,09	163,83	783,27	891,27	522,18	594,18	261,09	297,09
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	306,77	173,52	812,32	920,32	541,55	613,55	270,77	306,77
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	316,46	183,20	841,37	949,37	560,91	632,91	280,46	316,46
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	326,14	192,88	870,42	978,42	580,28	652,28	290,14	326,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	345,50	212,25	928,51	1.036,51	619,01	691,01	309,50	345,50
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	364,87	231,61	986,61	1.094,61	657,74	729,74	328,87	364,87
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	384,23	250,98	1.044,70	1.152,70	696,47	768,47	348,23	384,23
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	403,60	270,34	1.102,80	1.210,80	735,20	807,20	367,60	403,60
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	422,96	289,71	1.160,89	1.268,89	773,93	845,93	386,96	422,96
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	442,33	309,07	1.218,99	1.326,99	812,66	884,66	406,33	442,33
6	**Loài Đước và RNM khác**									
-	***Dưới 10 năm***									
+	Năm thứ 1	31,96	39,24	4,32	95,88	117,73	63,92	78,48	31,96	39,24
+	Năm thứ 2	41,86	52,36	5,18	125,57	157,08	83,71	104,72	41,86	52,36
+	Năm thứ 3	50,68	64,55	6,47	152,03	193,64	101,35	129,09	50,68	64,55
+	Năm thứ 4	56,86	71,86	8,63	170,59	215,57	113,73	143,71	56,86	71,86
+	Năm thứ 5	63,45	79,64	12,95	190,36	238,92	126,90	159,28	63,45	79,64

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 6	93,81	111,05	25,89	281,44	333,16	187,63	222,10	93,81	111,05
+	Năm thứ 7	100,55	118,91	27,87	301,64	356,72	201,09	237,81	100,55	118,91
+	Năm thứ 8	107,72	127,27	29,97	323,15	381,81	215,43	254,54	107,72	127,27
+	Năm thứ 9	115,35	136,18	32,20	346,06	408,53	230,71	272,36	115,35	136,18
+	Năm thứ 10	123,49	145,67	34,59	370,46	437,00	246,98	291,33	123,49	145,67
-	***Từ 11 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	131,51	158,30	158,30	394,53	474,90	263,02	316,60	131,51	158,30
+	Trữ lượng 60 m3/ha	136,43	163,22	163,22	409,30	489,67	272,87	326,45	136,43	163,22
+	Trữ lượng 70 m3/ha	141,36	168,15	168,15	424,07	504,44	282,71	336,29	141,36	168,15
+	Trữ lượng 80 m3/ha	146,28	173,07	173,07	438,84	519,21	292,56	346,14	146,28	173,07
+	Trữ lượng 90 m3/ha	151,20	177,99	177,99	453,60	533,97	302,40	355,98	151,20	177,99
+	Trữ lượng 100 m3/ha	156,12	182,91	182,91	468,37	548,74	312,25	365,83	156,12	182,91
+	Trữ lượng 110 m3/ha	161,05	187,84	187,84	483,14	563,51	322,09	375,67	161,05	187,84
+	Trữ lượng 120 m3/ha	165,97	192,76	192,76	497,91	578,28	331,94	385,52	165,97	192,76
+	Trữ lượng 130 m3/ha	170,89	197,68	197,68	512,68	593,05	341,79	395,37	170,89	197,68
+	Trữ lượng 140 m3/ha	175,82	202,61	202,61	527,45	607,82	351,63	405,21	175,82	202,61
+	Trữ lượng 150 m3/ha	180,74	207,53	207,53	542,21	622,58	361,48	415,06	180,74	207,53
+	Trữ lượng 160 m3/ha	185,66	212,45	212,45	556,98	637,35	371,32	424,90	185,66	212,45
+	Trữ lượng 170 m3/ha	190,58	217,37	217,37	571,75	652,12	381,17	434,75	190,58	217,37
+	Trữ lượng 180 m3/ha	195,51	222,30	222,30	586,52	666,89	391,01	444,59	195,51	222,30
+	Trữ lượng 190 m3/ha	200,43	227,22	227,22	601,29	681,66	400,86	454,44	200,43	227,22
+	Trữ lượng 200 m3/ha	205,35	232,14	232,14	616,06	696,43	410,70	464,28	205,35	232,14
+	Trữ lượng 220 m3/ha	215,20	241,99	241,99	645,59	725,96	430,40	483,98	215,20	241,99
+	Trữ lượng 240 m3/ha	225,04	251,83	251,83	675,13	755,50	450,09	503,67	225,04	251,83
+	Trữ lượng 260 m3/ha	234,89	261,68	261,68	704,67	785,04	469,78	523,36	234,89	261,68
+	Trữ lượng 280 m3/ha	244,74	271,53	271,53	734,21	814,58	489,47	543,05	244,74	271,53
+	Trữ lượng 300 m3/ha	254,58	281,37	281,37	763,74	844,11	509,16	562,74	254,58	281,37
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	264,43	291,22	291,22	793,28	873,65	528,85	582,43	264,43	291,22

Phụ lục II.8. Khung giá rừng trồng huyện Vạn Ninh

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	**Loài Keo lá tràm**									
1.1	***Mật độ 1.667 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	20,72	33,16	7,33	62,16	99,47	41,44	66,31	20,72	33,16
+	Năm thứ 2	30,78	48,21	9,77	92,34	144,64	61,56	96,42	30,78	48,21
+	Năm thứ 3	39,49	60,85	14,66	118,48	182,54	78,98	121,69	39,49	60,85
+	Năm thứ 4	75,73	99,86	29,31	227,18	299,57	151,45	199,72	75,73	99,86
+	Năm thứ 5	81,27	106,97	31,49	243,80	320,90	162,53	213,93	81,27	106,97
1.2	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	22,85	36,52	8,83	68,54	109,57	45,69	73,04	22,85	36,52
+	Năm thứ 2	33,43	52,40	11,78	100,29	157,19	66,86	104,79	33,43	52,40
+	Năm thứ 3	42,33	65,33	17,66	126,99	195,98	84,66	130,66	42,33	65,33
+	Năm thứ 4	84,78	110,67	35,33	254,34	332,02	169,56	221,35	84,78	110,67
+	Năm thứ 5	90,91	118,48	37,90	272,73	355,45	181,82	236,97	90,91	118,48
1.3	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	26,04	41,57	10,34	78,11	124,72	52,07	83,15	26,04	41,57
+	Năm thứ 2	37,41	58,68	13,78	112,22	176,05	74,81	117,37	37,41	58,68
+	Năm thứ 3	46,59	72,06	20,67	139,77	216,18	93,18	144,12	46,59	72,06
+	Năm thứ 4	95,36	123,90	41,35	286,07	371,69	190,71	247,79	95,36	123,90
+	Năm thứ 5	102,17	132,57	44,31	306,52	397,70	204,34	265,13	102,17	132,57
-	**Từ năm thứ 6 trở lên**									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	87,21	128,19	33,85	261,62	384,57	174,41	256,38	87,21	128,19
+	Trữ lượng 60 m3/ha	94,03	135,01	40,67	282,09	405,04	188,06	270,03	94,03	135,01
+	Trữ lượng 70 m3/ha	100,85	141,84	47,50	302,56	425,51	201,71	283,68	100,85	141,84

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 80 m3/ha	107,68	148,66	54,32	323,03	445,99	215,35	297,32	107,68	148,66
+	Trữ lượng 90 m3/ha	114,50	155,49	61,14	343,50	466,46	229,00	310,97	114,50	155,49
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,33	162,31	67,97	363,98	486,93	242,65	324,62	121,33	162,31
+	Trữ lượng 110 m3/ha	128,15	169,13	74,79	384,45	507,40	256,30	338,27	128,15	169,13
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,97	175,96	81,61	404,92	527,87	269,94	351,91	134,97	175,96
+	Trữ lượng 130 m3/ha	141,80	182,78	88,44	425,39	548,34	283,59	365,56	141,80	182,78
+	Trữ lượng 140 m3/ha	148,62	189,61	95,26	445,86	568,82	297,24	379,21	148,62	189,61
+	Trữ lượng 150 m3/ha	155,44	196,43	102,09	466,33	589,29	310,89	392,86	155,44	196,43
+	Trữ lượng 160 m3/ha	162,27	203,25	108,91	486,80	609,76	324,54	406,51	162,27	203,25
+	Trữ lượng 170 m3/ha	169,09	210,08	115,73	507,28	630,23	338,18	420,15	169,09	210,08
+	Trữ lượng 180 m3/ha	175,92	216,90	122,56	527,75	650,70	351,83	433,80	175,92	216,90
+	Trữ lượng 190 m3/ha	182,74	223,73	129,38	548,22	671,18	365,48	447,45	182,74	223,73
+	Trữ lượng 200 m3/ha	189,56	230,55	136,21	568,69	691,65	379,13	461,10	189,56	230,55
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	203,21	244,20	149,85	609,64	732,59	406,42	488,39	203,21	244,20
2	**Loài Keo lai**									
2.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,01	36,69	10,49	69,04	110,06	46,03	73,38	23,01	36,69
+	Năm thứ 2	33,61	52,57	13,99	100,82	157,72	67,21	105,15	33,61	52,57
+	Năm thứ 3	42,52	65,51	20,99	127,55	196,54	85,03	131,03	42,52	65,51
+	Năm thứ 4	91,63	117,52	41,98	274,88	352,56	183,26	235,04	91,63	117,52
+	Năm thứ 5	98,22	125,79	45,00	294,66	377,38	196,44	251,59	98,22	125,79
2.2	***Mật độ 2.500 cây/ha***									
-	Dưới 5 năm									
+	Năm thứ 1	26,25	41,30	11,68	78,76	123,89	52,50	82,59	26,25	41,30
+	Năm thứ 2	37,64	58,38	15,58	112,91	175,15	75,27	116,76	37,64	58,38
+	Năm thứ 3	46,84	71,74	23,36	140,51	215,21	93,67	143,47	46,84	71,74
+	Năm thứ 4	101,00	128,93	46,73	303,01	386,78	202,00	257,86	101,00	128,93

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 5	108,20	137,94	50,06	324,61	413,83	216,41	275,89	108,20	137,94
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	83,69	120,61	26,66	251,07	361,83	167,38	241,22	83,69	120,61
+	Trữ lượng 60 m3/ha	89,08	126,00	32,05	267,23	377,99	178,16	251,99	89,08	126,00
+	Trữ lượng 70 m3/ha	94,47	131,38	37,44	283,40	394,15	188,93	262,77	94,47	131,38
+	Trữ lượng 80 m3/ha	99,85	136,77	42,83	299,56	410,31	199,71	273,54	99,85	136,77
+	Trữ lượng 90 m3/ha	105,24	142,16	48,21	315,72	426,47	210,48	284,32	105,24	142,16
+	Trữ lượng 100 m3/ha	110,63	147,55	53,60	331,88	442,64	221,25	295,09	110,63	147,55
+	Trữ lượng 110 m3/ha	116,02	152,93	58,99	348,05	458,80	232,03	305,87	116,02	152,93
+	Trữ lượng 120 m3/ha	121,40	158,32	64,38	364,21	474,96	242,80	316,64	121,40	158,32
+	Trữ lượng 130 m3/ha	126,79	163,71	69,76	380,37	491,12	253,58	327,41	126,79	163,71
+	Trữ lượng 140 m3/ha	132,18	169,10	75,15	396,53	507,29	264,35	338,19	132,18	169,10
+	Trữ lượng 150 m3/ha	137,56	174,48	80,54	412,69	523,45	275,13	348,96	137,56	174,48
+	Trữ lượng 160 m3/ha	142,95	179,87	85,92	428,85	539,61	285,90	359,74	142,95	179,87
+	Trữ lượng 170 m3/ha	148,34	185,26	91,31	445,02	555,77	296,68	370,51	148,34	185,26
+	Trữ lượng 180 m3/ha	153,73	190,64	96,70	461,18	571,93	307,45	381,29	153,73	190,64
+	Trữ lượng 190 m3/ha	159,11	196,03	102,09	477,34	588,09	318,23	392,06	159,11	196,03
+	Trữ lượng 200 m3/ha	164,50	201,42	107,47	493,50	604,26	329,00	402,84	164,50	201,42
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	175,28	212,19	118,25	525,83	636,58	350,55	424,39	175,28	212,19
3	**Loài Bạch đàn**									
3.1	***Mật độ 2.000 cây/ha***									
-	***Dưới 5 năm***									
+	Năm thứ 1	23,30	36,97	6,90	69,89	110,91	46,59	73,94	23,30	36,97
+	Năm thứ 2	33,91	52,88	9,20	101,74	158,64	67,82	105,76	33,91	52,88
+	Năm thứ 3	42,85	65,84	13,79	128,54	197,53	85,69	131,69	42,85	65,84
+	Năm thứ 4	77,59	103,49	27,59	232,78	310,46	155,19	206,97	77,59	103,49
+	Năm thứ 5	83,27	110,85	29,67	249,82	332,54	166,55	221,69	83,27	110,85
3.1	***Mật độ 2.500 cây/ha***									

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Dưới 5 năm									
+	Năm thứ 1	26,60	42,14	8,32	79,80	126,41	53,20	84,27	26,60	42,14
+	Năm thứ 2	38,01	59,29	11,09	114,03	177,86	76,02	118,57	38,01	59,29
+	Năm thứ 3	47,24	72,70	16,63	141,71	218,11	94,47	145,41	47,24	72,70
+	Năm thứ 4	87,96	116,50	33,26	263,89	349,50	175,93	233,00	87,96	116,50
+	Năm thứ 5	94,32	124,71	35,71	282,95	374,12	188,63	249,41	94,32	124,71
-	***Từ 6 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	89,32	127,02	31,89	267,96	381,05	178,64	254,03	89,32	127,02
+	Trữ lượng 60 m3/ha	95,75	133,45	38,32	287,26	400,35	191,51	266,90	95,75	133,45
+	Trữ lượng 70 m3/ha	102,19	139,88	44,76	306,56	419,65	204,37	279,76	102,19	139,88
+	Trữ lượng 80 m3/ha	108,62	146,32	51,19	325,86	438,95	217,24	292,63	108,62	146,32
+	Trữ lượng 90 m3/ha	115,05	152,75	57,62	345,16	458,24	230,11	305,50	115,05	152,75
+	Trữ lượng 100 m3/ha	121,49	159,18	64,06	364,46	477,54	242,97	318,36	121,49	159,18
+	Trữ lượng 110 m3/ha	127,92	165,61	70,49	383,76	496,84	255,84	331,23	127,92	165,61
+	Trữ lượng 120 m3/ha	134,35	172,05	76,92	403,06	516,14	268,70	344,09	134,35	172,05
+	Trữ lượng 130 m3/ha	140,78	178,48	83,35	422,35	535,44	281,57	356,96	140,78	178,48
+	Trữ lượng 140 m3/ha	147,22	184,91	89,79	441,65	554,74	294,43	369,82	147,22	184,91
+	Trữ lượng 150 m3/ha	153,65	191,35	96,22	460,95	574,04	307,30	382,69	153,65	191,35
+	Trữ lượng 160 m3/ha	160,08	197,78	102,65	480,25	593,33	320,17	395,56	160,08	197,78
+	Trữ lượng 170 m3/ha	166,52	204,21	109,09	499,55	612,63	333,03	408,42	166,52	204,21
+	Trữ lượng 180 m3/ha	172,95	210,64	115,52	518,85	631,93	345,90	421,29	172,95	210,64
+	Trữ lượng 190 m3/ha	179,38	217,08	121,95	538,15	651,23	358,76	434,15	179,38	217,08
+	Trữ lượng 200 m3/ha	185,81	223,51	128,38	557,44	670,53	371,63	447,02	185,81	223,51
+	Trữ lượng ≥ 200 m3/ha	198,68	236,38	141,25	596,04	709,13	397,36	472,75	198,68	236,38
4	**Loài cây gỗ khác (Xà cừ, lim xẹt, Phi lao, ...)**									
-	***Dưới 15 năm***									
+	Năm thứ 1	16,01	25,51	6,83	48,03	76,53	32,02	51,02	16,01	25,51

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Năm thứ 2	24,43	37,96	8,19	73,29	113,89	48,86	75,92	24,43	37,96
+	Năm thứ 3	32,69	50,80	10,24	98,08	152,39	65,38	101,59	32,69	50,80
+	Năm thứ 4	39,14	59,75	13,66	117,41	179,26	78,27	119,51	39,14	59,75
+	Năm thứ 5	46,00	65,70	20,49	137,99	197,10	91,99	131,40	46,00	65,70
+	Năm thứ 6	90,30	111,29	40,97	270,91	333,86	180,60	222,57	90,30	111,29
+	Năm thứ 7	96,81	119,15	43,92	290,42	357,46	193,61	238,31	96,81	119,15
+	Năm thứ 8	103,73	127,53	47,07	311,20	382,60	207,47	255,07	103,73	127,53
+	Năm thứ 9	111,11	136,46	50,42	333,34	409,38	222,22	272,92	111,11	136,46
+	Năm thứ 10	118,97	145,97	53,99	356,91	437,90	237,94	291,93	118,97	145,97
+	Năm thứ 11	127,34	156,09	57,79	382,02	468,26	254,68	312,18	127,34	156,09
+	Năm thứ 12	136,25	166,87	61,83	408,76	500,61	272,50	333,74	136,25	166,87
+	Năm thứ 13	145,75	178,35	66,14	437,24	535,06	291,49	356,70	145,75	178,35
+	Năm thứ 14	155,85	190,58	70,73	467,56	571,74	311,71	381,16	155,85	190,58
+	Năm thứ 15	166,62	203,60	75,62	499,86	610,81	333,24	407,21	166,62	203,60
-	***Từ 16 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	144,90	184,29	47,64	434,70	552,87	289,80	368,58	144,90	184,29
+	Trữ lượng 60 m3/ha	154,58	193,97	57,33	463,75	581,92	309,17	387,94	154,58	193,97
+	Trữ lượng 70 m3/ha	164,27	203,65	67,01	492,80	610,96	328,53	407,31	164,27	203,65
+	Trữ lượng 80 m3/ha	173,95	213,34	76,69	521,85	640,01	347,90	426,67	173,95	213,34
+	Trữ lượng 90 m3/ha	183,63	223,02	86,37	550,89	669,06	367,26	446,04	183,63	223,02
+	Trữ lượng 100 m3/ha	193,31	232,70	96,06	579,94	698,11	386,63	465,40	193,31	232,70
+	Trữ lượng 110 m3/ha	203,00	242,38	105,74	608,99	727,15	405,99	484,77	203,00	242,38
+	Trữ lượng 120 m3/ha	212,68	252,07	115,42	638,04	756,20	425,36	504,13	212,68	252,07
+	Trữ lượng 130 m3/ha	222,36	261,75	125,10	667,08	785,25	444,72	523,50	222,36	261,75
+	Trữ lượng 140 m3/ha	232,04	271,43	134,79	696,13	814,30	464,09	542,86	232,04	271,43
+	Trữ lượng 150 m3/ha	241,73	281,11	144,47	725,18	843,34	483,45	562,23	241,73	281,11
+	Trữ lượng 160 m3/ha	251,41	290,80	154,15	754,23	872,39	502,82	581,59	251,41	290,80
+	Trữ lượng 170 m3/ha	261,09	300,48	163,83	783,27	901,44	522,18	600,96	261,09	300,48

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 180 m3/ha	270,77	310,16	173,52	812,32	930,49	541,55	620,32	270,77	310,16
+	Trữ lượng 190 m3/ha	280,46	319,84	183,20	841,37	959,53	560,91	639,69	280,46	319,84
+	Trữ lượng 200 m3/ha	290,14	329,53	192,88	870,42	988,58	580,28	659,05	290,14	329,53
+	Trữ lượng 220 m3/ha	309,50	348,89	212,25	928,51	1.046,68	619,01	697,78	309,50	348,89
+	Trữ lượng 240 m3/ha	328,87	368,26	231,61	986,61	1.104,77	657,74	736,51	328,87	368,26
+	Trữ lượng 260 m3/ha	348,23	387,62	250,98	1.044,70	1.162,87	696,47	775,24	348,23	387,62
+	Trữ lượng 280 m3/ha	367,60	406,99	270,34	1.102,80	1.220,96	735,20	813,97	367,60	406,99
+	Trữ lượng 300 m3/ha	386,96	426,35	289,71	1.160,89	1.279,06	773,93	852,70	386,96	426,35
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	406,33	445,72	309,07	1.218,99	1.337,15	812,66	891,43	406,33	445,72
5	**Loài Đước và RNM khác**									
-	***Dưới 10 năm***									
+	Năm thứ 1	31,96	39,91	4,32	95,88	119,74	63,92	79,83	31,96	39,91
+	Năm thứ 2	41,86	53,30	5,18	125,57	159,91	83,71	106,60	41,86	53,30
+	Năm thứ 3	50,68	65,74	6,47	152,03	197,23	101,35	131,48	50,68	65,74
+	Năm thứ 4	56,86	73,21	8,63	170,59	219,63	113,73	146,42	56,86	73,21
+	Năm thứ 5	63,45	81,17	12,95	190,36	243,50	126,90	162,33	63,45	81,17
+	Năm thứ 6	93,81	112,68	25,89	281,44	338,03	187,63	225,36	93,81	112,68
+	Năm thứ 7	100,55	120,64	27,87	301,64	361,91	201,09	241,28	100,55	120,64
+	Năm thứ 8	107,72	129,11	29,97	323,15	387,34	215,43	258,23	107,72	129,11
+	Năm thứ 9	115,35	138,14	32,20	346,06	414,43	230,71	276,28	115,35	138,14
+	Năm thứ 10	123,49	147,76	34,59	370,46	443,27	246,98	295,51	123,49	147,76
-	***Từ 11 năm trở lên***									
+	Trữ lượng ≤ 50 m3/ha	131,51	160,83	23,02	394,53	482,48	263,02	321,65	131,51	160,83
+	Trữ lượng 60 m3/ha	136,43	165,75	27,94	409,30	497,25	272,87	331,50	136,43	165,75
+	Trữ lượng 70 m3/ha	141,36	170,67	32,87	424,07	512,02	282,71	341,34	141,36	170,67
+	Trữ lượng 80 m3/ha	146,28	175,60	37,79	438,84	526,79	292,56	351,19	146,28	175,60
+	Trữ lượng 90 m3/ha	151,20	180,52	42,71	453,60	541,55	302,40	361,03	151,20	180,52
+	Trữ lượng 100 m3/ha	156,12	185,44	47,63	468,37	556,32	312,25	370,88	156,12	185,44

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng		Giá cho thuê	Giá đền bù thiệt hại					
					Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Tối thiểu	Tối đa		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng 110 m3/ha	161,05	190,36	52,56	483,14	571,09	322,09	380,73	161,05	190,36
+	Trữ lượng 120 m3/ha	165,97	195,29	57,48	497,91	585,86	331,94	390,57	165,97	195,29
+	Trữ lượng 130 m3/ha	170,89	200,21	62,40	512,68	600,63	341,79	400,42	170,89	200,21
+	Trữ lượng 140 m3/ha	175,82	205,13	67,33	527,45	615,40	351,63	410,26	175,82	205,13
+	Trữ lượng 150 m3/ha	180,74	210,05	72,25	542,21	630,16	361,48	420,11	180,74	210,05
+	Trữ lượng 160 m3/ha	185,66	214,98	77,17	556,98	644,93	371,32	429,95	185,66	214,98
+	Trữ lượng 170 m3/ha	190,58	219,90	82,09	571,75	659,70	381,17	439,80	190,58	219,90
+	Trữ lượng 180 m3/ha	195,51	224,82	87,02	586,52	674,47	391,01	449,65	195,51	224,82
+	Trữ lượng 190 m3/ha	200,43	229,75	91,94	601,29	689,24	400,86	459,49	200,43	229,75
+	Trữ lượng 200 m3/ha	205,35	234,67	96,86	616,06	704,00	410,70	469,34	205,35	234,67
+	Trữ lượng 220 m3/ha	215,20	244,51	106,71	645,59	733,54	430,40	489,03	215,20	244,51
+	Trữ lượng 240 m3/ha	225,04	254,36	116,55	675,13	763,08	450,09	508,72	225,04	254,36
+	Trữ lượng 260 m3/ha	234,89	264,21	126,40	704,67	792,62	469,78	528,41	234,89	264,21
+	Trữ lượng 280 m3/ha	244,74	274,05	136,25	734,21	822,15	489,47	548,10	244,74	274,05
+	Trữ lượng 300 m3/ha	254,58	283,90	146,09	763,74	851,69	509,16	567,79	254,58	283,90
+	Trữ lượng > 300 m3/ha	264,43	293,74	155,94	793,28	881,23	528,85	587,48	264,43	293,74

Ghi chú: *Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng trồng được quy định tại khoản 3, Điều 91 Luật Lâm nghiệp thì Hệ số điều chỉnh thiệt lại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng 3 lần đối với rừng đặc dụng, 2 lần đối với rừng phòng hộ và 1 lần đối với rừng sản xuất là rừng trồng.*